

Số: *16*/2013/NQ-HDND

Quảng Trị, ngày 31 tháng 7 năm 2013

**NGHỊ QUYẾT**

**Về phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2012  
của các huyện thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ  
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 tháng 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Thông tư số 63/2009/TT-BTC ngày 27/3/2009 của Bộ Tài chính quy định về công tác lập dự toán, tổ chức thực hiện dự toán và quyết toán ngân sách huyện, quận, phường nơi không tổ chức Hội đồng nhân dân;

Xét Tờ trình số 2199/TTr-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2012 của các huyện thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2012 của các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ, Triệu Phong, Hải Lăng, Đakrông, Hướng Hoá thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân (theo biểu đính kèm).

**Điều 2.** Ủy ban nhân dân các huyện thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân có trách nhiệm công khai quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2012 và báo cáo Sở Tài chính theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa VI, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 31 tháng 7 năm 2013 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày thông qua. *ty*

**Nơi nhận:**

- VPQH, VPCP, VPCTN;
- Cục kiểm tra VB Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính;
- TVTU, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Sở Tài chính, KBNN tỉnh;
- UBND và Phòng TC-KH các huyện;
- DB HDND tỉnh;
- Lưu: VT HDND.



**CHỦ TỊCH**

**Lê Hữu Phúc**

TỔNG HỢP QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2012 CÁC HUYỆN THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM KHÔNG TỐ CHỨC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

(Theo báo cáo quyết toán tài chính năm 2012 và báo cáo quyết toán ngân sách năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Huyện Vĩnh Linh	Huyện Gio Linh	Huyện Triệu Phong	Huyện Hải Lăng	Huyện Cam Lộ	Huyện Hướng Hoá	Huyện Đakrông
	<b>Tổng cộng</b>	<b>317.512.540.317</b>	<b>291.730.654.553</b>	<b>322.387.227.555</b>	<b>316.644.725.314</b>	<b>184.765.132.150</b>	<b>371.195.028.546</b>	<b>335.393.472.997</b>
A	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	43.733.865.881	34.292.562.674	36.606.509.050	33.247.183.752	21.737.594.381	43.985.429.906	16.879.091.760
1	Thu nội địa	43.733.865.881	34.292.562.674	36.606.509.050	33.247.183.752	21.737.594.381	43.985.429.906	16.879.091.760
	Zong chỉ ASY/ở huyện	43.733.865.881	34.292.562.674	36.606.509.050	33.247.183.752	21.737.594.381	43.985.429.906	16.879.091.760
1	Thuế công thương nghiệp (NQD)	17.650.259.367	16.365.177.407	13.201.102.217	7.452.126.756	8.862.117.544	18.034.750.335	4.333.361.235
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	3.563.921	12.810.890			76.314.200	142.268.900	1.750.000
3	Thuế nhà đất	566.390.840	128.546.579	95.637.719	101.880.068	93.458.636	54.917.500	4.102.005
4	Thu tiền sử dụng đất	62.364.652.053	4.625.879.800	12.430.789.453	17.564.445.100	5.613.854.000	8.681.360.000	342.090.758
5	Thu tiền thuế đất	9.046.303.267	2.766.466.550	197.496.943	230.427.062	179.374.961	70.394.040	13.043.900
6	1% phí trước bạ	25.336.679.357	2.753.271.009	3.231.992.157	2.880.181.125	2.397.356.450	5.301.179.500	1.930.389.000
7	Thuế báo vệ môi trường	1.126.103.560			3.126.103.200			
8	Thu phí, lệ phí	5.977.576.173	1.006.233.309	835.328.574	508.468.508	762.207.721	1.075.000.560	731.319.480
	- Trung ương	3.420.153.029	93.961.989	121.927.179	103.214.868	137.207.021	701.751.510	16.637.530
	- Tỉnh	339.800.650		540.000	38.738.700	13.986.306	73.326.706	9.319.850
	- Huyện, xã phường, thị trấn	4.417.616.450	912.270.600	721.861.400	366.515.000	611.904.400	290.928.350	705.152.100
9	Thu tiền thuế nhà bán nhà thầu SIENS	12.010.000						42.010.000
10	Thu thuế nhập cư nhân	3.052.033.297	330.658.283	402.671.074	754.038.598	533.063.786	909.665.100	265.336.673
11	Thu khác ngân sách	33.366.450.453	5.309.793.890	5.242.373.856	549.626.979	2.582.353.899	9.667.402.092	0.103.205.589
	- Thu phát, tích thu khác	5.698.226.352	382.497.826	811.585.756	137.498.479	446.013.890	2.693.395.514	213.956.796
	- Thu bán khoán IV tại sân	163.788.096	11.571.000	33.000.000	23.850.000	60.731.000	6.155.516.200	14.546.000
	- Thu tiền cho thuê quầy bán hàng	10.026.388.300		2.315.322.100		1.555.320.000		
	- Các khoản thu đóng góp	11.249.197.017	600.000.000		29.280.000	77.230.000	267.500.000	8.741.922.917
	- Thu bán khoán chủ nhà trước	653.549.546	31.950.000	84.176.000	383.133.000	37.230.000	555.871.278	172.770.830
	- Thu khác, còn lại	5.595.301.378	4.269.756.000		175.563.500	413.040.000		20.090.000
12	Thu xã hội	7.404.928.611	881.813.000	2.966.117.060	2.046.885.700	617.202.181	57.378.000	25.665.000
	- Thu phát, tích thu	411.045.000	70.530.000	79.650.000		48.250.000	29.450.000	
	- Thu quỹ đất công ích và hoạt động xã	6.702.865.697	807.853.000	2.857.247.060	1.754.307.700	516.287.181	38.028.000	
	- Thu tiền cho thuê quầy bán hàng	3.655.000						
	- Thu bán khoán chủ nhà trước	3.000.000						
	- Thu khác, còn lại	353.175.000		6.230.000	292.488.000	57.665.000		
B	Thu bổ sung tài nguyên sách cấp trực	1.705.019.009.000	235.410.858.000	263.356.592.000	247.914.862.000	139.052.124.000	292.303.914.000	281.435.041.000
	- Thu bổ sung cấp đất	1.147.462.000.000	158.424.000.000	176.968.000.000	181.277.000.000	102.480.000.000	205.922.000.000	153.001.000.000
	- Thu bổ sung ngoài kế hoạch	557.557.009.000	76.386.858.000	86.388.592.000	66.637.862.000	36.567.121.000	86.381.913.000	128.154.011.000
C	Thu để dự ngân sách nhà nước	11.547.389.016	15.291.027.879	3.436.060.530	20.481.758.999	14.789.835.919	14.756.177.408	32.482.270.537
	- Kết dư ngân sách cấp huyện	84.376.040.195	10.909.075.206	1.065.727.199	17.002.101.491	11.420.836.594	7.823.967.195	30.988.068.535
	- Kết dư ngân sách xã	28.171.348.821	1.381.952.675	2.369.733.123	3.439.657.508	3.358.689.375	6.932.209.113	1.494.202.002
D	Thu chi trả nguồn nhân lực	75.378.502.666	4.197.228.000	16.138.156.100	32.106.461.817	7.655.039.797	18.902.410.694	4.507.069.700
E	Các khoản thu để dự DV, chi QI qua NSNN	16.201.643.346	2.538.977.000	2.849.909.875	2.904.458.746	1.530.548.053	1.247.492.538	

**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NSDP NĂM 2012 CÁC HUYỆN THỰC HIỆN THỊ ĐIỂM KHÔNG TỐ CHỨC HỢP ĐỒNG NHÂN DÂN**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 16/2013/NQ-HĐND ngày 31/7/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Huyện Vĩnh Linh	Huyện Gio Linh	Huyện Triệu Phong	Huyện Hải Lăng	Huyện Cam Lộ	Huyện Hướng Hóa	Huyện Đakrông
	<b>Tổng số</b>	313.474.189.348	274.879.837.756	318.066.484.742	292.532.397.550	176.656.361.714	346.947.182.509	309.599.691.587
<b>A</b>	<b>Tổng chi của đối NSDP</b>	293.710.848.294	268.556.121.756	302.332.661.667	285.192.838.804	165.730.364.926	336.329.921.856	299.706.772.657
1	Chi đầu tư phát triển	23.807.033.380	30.930.931.000	36.943.041.566	30.276.243.972	20.495.723.400	26.014.597.800	66.473.696.300
1	Chi đầu tư xây dựng phần hạ tầng kiến trúc	8.734.010.500	8.057.537.000	13.979.688.066	12.429.189.440	7.874.290.000	13.222.891.000	6.733.127.312
	Trong đó:							
1	Chi xây dựng công trình công cộng	7.234.030.500	7.457.537.000	12.779.688.066	10.929.189.440	7.874.290.000	12.622.891.000	6.753.127.312
2	Chi đầu tư xây dựng công trình văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục, khoa học và công nghệ	1.500.000.000	600.000.000	1.200.000.000	1.500.000.000		600.000.000	342.800.000
2	Chi tư liệu, tài liệu, đồ thư, bảo tàng, thư viện	8.243.214.850	2.275.000.000	12.518.763.800	6.809.963.972	4.933.178.000	4.130.002.000	803.600.688
3	Chi hỗ trợ người tàn tật, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công, người có thành tích	478.378.000	4.021.825.000	995.476.000	995.476.000	2.253.075.000	52.195.800	2.000.000.000
4	Chi hỗ trợ người có công, người có thành tích, người có công lao, người có công		3.500.000.000	4.500.000.000	4.701.849.000	3.913.803.400	3.772.735.000	2.000.000.000
5	Chi hỗ trợ người có công, người có thành tích, người có công lao, người có công	6.352.430.000	13.076.569.000	5.945.990.500	5.329.805.560	1.521.377.000	4.836.774.800	56.569.968.300
<b>B</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	269.903.814.944	237.625.190.756	265.389.620.101	254.916.594.832	145.234.641.526	310.315.324.056	233.236.076.357
1	Chi chi trả lương, phụ cấp, trợ cấp, trợ cấp ưu đãi, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất khả năng lao động, trợ cấp hưu trí, trợ cấp tử tuất, trợ cấp chôn cất, trợ cấp mai táng, trợ cấp chăm sóc, trợ cấp khám chữa bệnh, trợ cấp thuốc, trợ cấp y tế, trợ cấp học bổng, trợ cấp khuyến khích, trợ cấp ưu đãi khác	10.945.766.774	8.343.524.081	6.164.139.509	3.730.063.058	5.546.366.104	10.141.367.606	6.080.538.167
2	Chi chi trả lương, phụ cấp, trợ cấp, trợ cấp ưu đãi, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất khả năng lao động, trợ cấp hưu trí, trợ cấp tử tuất, trợ cấp chôn cất, trợ cấp mai táng, trợ cấp chăm sóc, trợ cấp khám chữa bệnh, trợ cấp thuốc, trợ cấp y tế, trợ cấp học bổng, trợ cấp khuyến khích, trợ cấp ưu đãi khác	7.020.334.048	5.308.302.491	3.788.938.745	2.757.432.176	3.768.356.477	4.612.325.737	4.959.729.343
3	Chi chi trả lương, phụ cấp, trợ cấp, trợ cấp ưu đãi, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất khả năng lao động, trợ cấp hưu trí, trợ cấp tử tuất, trợ cấp chôn cất, trợ cấp mai táng, trợ cấp chăm sóc, trợ cấp khám chữa bệnh, trợ cấp thuốc, trợ cấp y tế, trợ cấp học bổng, trợ cấp khuyến khích, trợ cấp ưu đãi khác	3.925.632.226	3.035.221.500	7.975.209.763	952.630.882	1.778.209.627	5.528.931.869	1.121.808.824
4	Chi chi trả lương, phụ cấp, trợ cấp, trợ cấp ưu đãi, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất khả năng lao động, trợ cấp hưu trí, trợ cấp tử tuất, trợ cấp chôn cất, trợ cấp mai táng, trợ cấp chăm sóc, trợ cấp khám chữa bệnh, trợ cấp thuốc, trợ cấp y tế, trợ cấp học bổng, trợ cấp khuyến khích, trợ cấp ưu đãi khác	138.909.316.827	131.981.836.000	144.465.117.580	133.470.226.600	74.244.748.631	160.708.059.863	115.500.935.970
5	Chi chi trả lương, phụ cấp, trợ cấp, trợ cấp ưu đãi, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất khả năng lao động, trợ cấp hưu trí, trợ cấp tử tuất, trợ cấp chôn cất, trợ cấp mai táng, trợ cấp chăm sóc, trợ cấp khám chữa bệnh, trợ cấp thuốc, trợ cấp y tế, trợ cấp học bổng, trợ cấp khuyến khích, trợ cấp ưu đãi khác	138.092.400.827	130.784.836.000	143.253.827.580	131.713.330.000	70.876.400.371	160.709.176.037	114.053.954.970
6	Chi chi trả lương, phụ cấp, trợ cấp, trợ cấp ưu đãi, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất khả năng lao động, trợ cấp hưu trí, trợ cấp tử tuất, trợ cấp chôn cất, trợ cấp mai táng, trợ cấp chăm sóc, trợ cấp khám chữa bệnh, trợ cấp thuốc, trợ cấp y tế, trợ cấp học bổng, trợ cấp khuyến khích, trợ cấp ưu đãi khác	906.907.000	1.197.000.000	1.211.790.000	1.686.896.000	3.418.318.263	998.912.928	3.446.981.800
7	Chi chi trả lương, phụ cấp, trợ cấp, trợ cấp ưu đãi, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất khả năng lao động, trợ cấp hưu trí, trợ cấp tử tuất, trợ cấp chôn cất, trợ cấp mai táng, trợ cấp chăm sóc, trợ cấp khám chữa bệnh, trợ cấp thuốc, trợ cấp y tế, trợ cấp học bổng, trợ cấp khuyến khích, trợ cấp ưu đãi khác	17.829.557.000	11.564.494.000	16.838.238.000	14.300.917.000	7.680.741.000	25.263.587.000	10.792.888.150
8	Chi chi trả lương, phụ cấp, trợ cấp, trợ cấp ưu đãi, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất khả năng lao động, trợ cấp hưu trí, trợ cấp tử tuất, trợ cấp chôn cất, trợ cấp mai táng, trợ cấp chăm sóc, trợ cấp khám chữa bệnh, trợ cấp thuốc, trợ cấp y tế, trợ cấp học bổng, trợ cấp khuyến khích, trợ cấp ưu đãi khác	1.884.272.340	3.172.803.500	2.176.682.400	1.251.434.210	1.545.460.800	1.099.329.000	3.750.065.700
9	Chi chi trả lương, phụ cấp, trợ cấp, trợ cấp ưu đãi, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất khả năng lao động, trợ cấp hưu trí, trợ cấp tử tuất, trợ cấp chôn cất, trợ cấp mai táng, trợ cấp chăm sóc, trợ cấp khám chữa bệnh, trợ cấp thuốc, trợ cấp y tế, trợ cấp học bổng, trợ cấp khuyến khích, trợ cấp ưu đãi khác	736.270.000	612.310.000	545.388.000	945.730.082	557.375.000	1.570.680.000	1.786.680.000
10	Chi chi trả lương, phụ cấp, trợ cấp, trợ cấp ưu đãi, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất khả năng lao động, trợ cấp hưu trí, trợ cấp tử tuất, trợ cấp chôn cất, trợ cấp mai táng, trợ cấp chăm sóc, trợ cấp khám chữa bệnh, trợ cấp thuốc, trợ cấp y tế, trợ cấp học bổng, trợ cấp khuyến khích, trợ cấp ưu đãi khác	668.435.000	905.376.000	631.564.000	798.396.000	258.082.000	1.061.543.000	507.520.000
11	Chi chi trả lương, phụ cấp, trợ cấp, trợ cấp ưu đãi, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất khả năng lao động, trợ cấp hưu trí, trợ cấp tử tuất, trợ cấp chôn cất, trợ cấp mai táng, trợ cấp chăm sóc, trợ cấp khám chữa bệnh, trợ cấp thuốc, trợ cấp y tế, trợ cấp học bổng, trợ cấp khuyến khích, trợ cấp ưu đãi khác	14.506.271.650	13.760.332.930	16.654.043.028	23.905.933.691	6.972.331.977	6.974.850.068	3.047.454.880
12	Chi chi trả lương, phụ cấp, trợ cấp, trợ cấp ưu đãi, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất khả năng lao động, trợ cấp hưu trí, trợ cấp tử tuất, trợ cấp chôn cất, trợ cấp mai táng, trợ cấp chăm sóc, trợ cấp khám chữa bệnh, trợ cấp thuốc, trợ cấp y tế, trợ cấp học bổng, trợ cấp khuyến khích, trợ cấp ưu đãi khác	17.469.487.000	3.748.354.000	12.730.517.310	12.307.966.000	11.256.344.100	8.533.083.105	5.251.056.800
13	Chi chi trả lương, phụ cấp, trợ cấp, trợ cấp ưu đãi, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất khả năng lao động, trợ cấp hưu trí, trợ cấp tử tuất, trợ cấp chôn cất, trợ cấp mai táng, trợ cấp chăm sóc, trợ cấp khám chữa bệnh, trợ cấp thuốc, trợ cấp y tế, trợ cấp học bổng, trợ cấp khuyến khích, trợ cấp ưu đãi khác	1.415.000.000	755.000.000	880.000.000	1.487.863.000	3.077.968.000	2.511.787.800	379.916.000
14	Chi chi trả lương, phụ cấp, trợ cấp, trợ cấp ưu đãi, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất khả năng lao động, trợ cấp hưu trí, trợ cấp tử tuất, trợ cấp chôn cất, trợ cấp mai táng, trợ cấp chăm sóc, trợ cấp khám chữa bệnh, trợ cấp thuốc, trợ cấp y tế, trợ cấp học bổng, trợ cấp khuyến khích, trợ cấp ưu đãi khác	68.404.692.893	64.521.808.289	60.991.736.740	62.318.363.030	35.470.334.671	86.288.364.612	64.019.954.687
15	Chi chi trả lương, phụ cấp, trợ cấp, trợ cấp ưu đãi, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất khả năng lao động, trợ cấp hưu trí, trợ cấp tử tuất, trợ cấp chôn cất, trợ cấp mai táng, trợ cấp chăm sóc, trợ cấp khám chữa bệnh, trợ cấp thuốc, trợ cấp y tế, trợ cấp học bổng, trợ cấp khuyến khích, trợ cấp ưu đãi khác	2.028.981.800	2.591.101.956	2.421.471.000	780.688.698	612.019.240	3.624.511.000	1.785.350.000
16	Chi chi trả lương, phụ cấp, trợ cấp, trợ cấp ưu đãi, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất khả năng lao động, trợ cấp hưu trí, trợ cấp tử tuất, trợ cấp chôn cất, trợ cấp mai táng, trợ cấp chăm sóc, trợ cấp khám chữa bệnh, trợ cấp thuốc, trợ cấp y tế, trợ cấp học bổng, trợ cấp khuyến khích, trợ cấp ưu đãi khác	18.535.556.000	616.800.000	616.800.000			605.000.000	17.229.750.000
<b>B</b>	<b>Chi chuyển nguồn năm sau</b>	11.288.123.820	1.917.689.000	11.197.563.209	334.300.000	8.395.458.735	9.369.768.115	5.232.668.730
<b>C</b>	<b>Chi từ nguồn thu để lại DV, quản lý qua NSNN</b>	5.130.267.134	2.538.977.000	2.849.910.875	2.904.458.746	1.540.558.053	1.247.492.538	
<b>D</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>	15.659.408.000	1.867.050.000	1.686.350.000	4.190.800.000			4.660.250.000
<b>G</b>	<b>Chi lập nguồn thực hiện các cách tiền lương</b>	0	0					



**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2012  
HUYỆN VINH LINH**

*(Kèm theo Nghị quyết số 16 /2013/NQ-HĐND ngày 31/7/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

**A. PHÂN THU**

*Đơn vị tính: đồng*

NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán	S. sánh QT/DT (%)	
	Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT ĐP giao
<b>Tổng số</b>	<b>220.741.000.000</b>	<b>220.741.000.000</b>	<b>317.512.540.317</b>	<b>144%</b>	<b>144%</b>
<b>A. Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>	<b>51.660.000.000</b>	<b>51.660.000.000</b>	<b>43.733.865.881</b>	<b>85%</b>	<b>85%</b>
<b>I. Thu nội địa</b>	<b>51.660.000.000</b>	<b>51.660.000.000</b>	<b>43.733.865.881</b>	<b>85%</b>	<b>85%</b>
<i>Trong đó: NSDP lương</i>	<i>51.360.000.000</i>	<i>51.360.000.000</i>	<i>43.478.283.718</i>	<i>85%</i>	<i>85%</i>
1. Thuế công thương nghiệp (NQD)	34.800.000.000	34.800.000.000	17.650.259.307	51%	51%
2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp			3.563.421		
3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	410.000.000	410.000.000	24.847.195	6%	6%
4. Thu tiền sử dụng đất	7.000.000.000	7.000.000.000	13.102.631.000	187%	187%
5. Thu tiền cho thuê đất	460.000.000	460.000.000	589.303.248	128%	128%
6. Lệ phí trước bạ	6.400.000.000	6.400.000.000	6.846.190.125	107%	107%
7. Thu phí, lệ phí	920.000.000	920.000.000	1.049.006.763	114%	114%
- Trung ương	300.000.000	300.000.000	244.437.063	81%	81%
- Tỉnh			4.585.100		
- Huyện, xã, thị trấn	620.000.000	620.000.000	799.984.600	129%	129%
8. Thu tiền thuê nhà, bán nhà thuộc SIINN					
9. Thuế thu nhập cá nhân	970.000.000	970.000.000	716.498.790	74%	74%
10. Thu khác ngân sách	150.000.000	150.000.000	2.851.793.332		
- Thu phạt, tịch thu khác			1.013.278.132		
- Thu bán, thanh lý tài sản			19.000.000		
- Các khoản thu đóng góp			1.614.394.100		
- Thu hồi khoản chi năm trước			73.960.500		
- Thu khác còn lại			131.160.600		
11. Thu tại xã	550.000.000	550.000.000	899.772.700	164%	164%
- Thu phạt, tịch thu			177.700.000		
- Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản			719.072.700		
- Thu hồi khoản chi năm trước			3.000.000		
- Thu khác					
<b>B. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>169.081.000.000</b>	<b>169.081.000.000</b>	<b>245.555.617.000</b>	<b>145%</b>	<b>145%</b>
- Thu bổ sung cân đối	169.081.000.000	169.081.000.000	169.081.000.000	100%	100%
- Thu BS ngoài KH			76.474.617.000		
<b>C. Thu kết dư ngân sách năm trước</b>			<b>11.310.257.744</b>		
- Kết dư ngân sách cấp huyện			5.156.652.965		
- Kết dư ngân sách xã			6.153.604.779		
<b>D. Thu chuyển nguồn</b>			<b>11.782.532.558</b>		
<b>E. Các khoản thu để lại DV chi QL qua NSNN</b>			<b>5.130.267.134</b>		

**Ghi chú:**

\* Tổng quyết toán gửi Sở Tài chính là: 390.408.954.317 đồng  
*Trong đó:* - Trợ cấp NS huyện cho xã, thị trấn: 72.896.414.000 đồng,  
 nên số quyết toán báo cáo HĐND tỉnh là: 317.512.540.317 đồng.



**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2012**  
**HUYỆN VINH LINH**

*(Kèm theo Nghị quyết số 16/2013/NQ-HĐND ngày 31/7/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

**B. PHÂN CHI**

*Đơn vị tính: đồng*

NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán	S. sánh QT/DT (%)	
	Tính giao	Địa phương giao		QT/DT tính giao	QT/DT ĐP giao
<b>Tổng số</b>	<b>220.441.000.000</b>	<b>220.441.000.000</b>	<b>313.474.189.248</b>	<b>142%</b>	<b>142%</b>
<b>A. Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>220.441.000.000</b>	<b>220.441.000.000</b>	<b>293.710.848.294</b>	<b>133%</b>	<b>133%</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>17.090.000.000</b>	<b>17.090.000.000</b>	<b>23.807.033.350</b>	<b>139%</b>	<b>139%</b>
1. Chi đầu tư XD/CB tập trung phân bổ theo tiêu chí Trung ương	7.590.000.000	7.590.000.000	8.734.010.500	115%	115%
- Chi XD/CB tập trung phân bổ	6.090.000.000	6.090.000.000	7.234.010.500	119%	119%
- Thu hồi nợ vay KCHKM và GINT	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	100%	100%
2. Chi từ nguồn thu tiền đấu giá đất	7.000.000.000	7.000.000.000	8.242.214.850	118%	118%
3. Chi từ nguồn TW hỗ trợ có địa chỉ chi	2.500.000.000	2.500.000.000	478.378.000	19%	19%
4. Chi thực hiện CT KCHKM và BTHGTNT			1.000.000.000		
5. Chi đầu tư thực hiện các chương trình, dự án và một số nhiệm vụ khác			2.352.430.000		
<b>II. Chi thường xuyên</b>	<b>198.430.000.000</b>	<b>198.430.000.000</b>	<b>269.903.814.944</b>	<b>136%</b>	<b>136%</b>
1. Chi an ninh - quốc phòng	6.108.000.000	6.743.000.000	10.945.766.774	179%	162%
- Chi quốc phòng	4.755.000.000	5.275.000.000	7.020.334.048	148%	133%
- Chi an ninh	1.353.000.000	1.468.000.000	3.925.432.726	290%	267%
2. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	111.202.000.000	111.296.900.000	138.909.316.827	125%	125%
- Chi sự nghiệp giáo dục	110.252.000.000	110.252.000.000	138.002.409.827	125%	125%
- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	950.000.000	1.044.900.000	906.907.000	95%	87%
3. Chi sự nghiệp y tế và dân số	385.000.000	443.000.000	12.824.357.600		
- Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	1.752.000.000	1.752.000.000	1.884.272.300	108%	108%
5. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	725.000.000	659.000.000	736.270.000	102%	112%
6. Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	594.000.000	594.000.000	668.435.000	113%	113%
7. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	13.895.000.000	13.895.000.000	14.596.234.650	105%	105%
8. Chi sự nghiệp kinh tế	9.705.000.000	7.645.100.000	17.490.487.100	180%	229%
9. Chi sự nghiệp môi trường	1.415.000.000	1.415.000.000	1.415.000.000	100%	100%
10. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	52.072.000.000	52.482.000.000	68.404.692.893	131%	130%
11. Chi khác ngân sách	577.000.000	1.505.000.000	2.028.981.800		135%
<b>III. Chi dự phòng ngân sách (*)</b>	<b>4.921.000.000</b>	<b>4.921.000.000</b>			
<b>B. Chi chuyển nguồn NS năm sau</b>			<b>11.288.123.820</b>		
<b>C. Chi từ nguồn thu để lại q. lý qua NSNN</b>			<b>5.130.267.134</b>		
<b>D. Chi nộp ngân sách cấp trên</b>			<b>3.344.950.000</b>		

**Ghi chú:** (\*) Chi dự phòng: 3.702.456.400 đồng, được quyết toán ở các sự nghiệp, cụ thể: SN kinh tế: 122.518.000 đồng; SN môi trường: 219.562.000 đồng; SN GD-ĐT và dạy nghề: 107.400.000 đồng; SN Văn hóa - Thông tin: 62.000.000 đồng; SN Phát thanh - Truyền hình: 12.000.000 đồng; SN đảm bảo xã hội: 187.677.000 đồng; Chi QL.H. Đảng, đoàn thể: 879.273.900 đồng; Chi an ninh - quốc phòng: 1.578.789.900 đồng; Chi trợ cấp NS cấp dưới: 104.000.000 đồng; Chi ủng hộ các đơn vị, địa phương khác: 363.217.600 đồng



**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2012  
HUYỆN VINH LINH**

*(Kèm theo Nghị quyết số 16 /2013/NQ-HĐND ngày 31/7/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

*Đơn vị tính: đồng*

S T T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh QT/DT(%)	
		Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT ĐP giao
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
<b>A</b>	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>51.660.000.000</b>	<b>51.660.000.000</b>	<b>43.733.865.881</b>	<b>85%</b>	<b>85%</b>
1	Thu nội địa	51.660.000.000	51.660.000.000	43.733.865.881	85%	85%
<b>B</b>	<b>Thu ngân sách địa phương</b>	<b>220.441.000.000</b>	<b>220.441.000.000</b>	<b>317.256.958.154</b>	<b>144%</b>	<b>144%</b>
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	51.360.000.000	51.360.000.000	43.478.283.718	85%	85%
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	8.780.000.000	8.780.000.000	18.240.488.301	208%	208%
	- Các khoản thu NSDP hưởng theo tỷ lệ %	42.580.000.000	42.580.000.000	25.237.795.417	59%	59%
2	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	169.081.000.000	169.081.000.000	245.555.617.000	145%	145%
	- Bổ sung cân đối	169.081.000.000	169.081.000.000	169.081.000.000	100%	100%
	- Bổ sung có mục tiêu			76.474.617.000		
3	Thu kết dư ngân sách năm trước			11.310.257.744		
4	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau			11.782.532.558		
5	Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN			5.130.267.134		
<b>C</b>	<b>Chi ngân sách địa phương</b>	<b>220.441.000.000</b>	<b>220.441.000.000</b>	<b>313.474.189.248</b>	<b>142%</b>	<b>142%</b>
1	Chi Đầu tư phát triển	17.090.000.000	17.090.000.000	23.807.033.350	139%	139%
2	Chi thường xuyên	198.430.000.000	198.430.000.000	269.903.814.944	136%	136%
3	Chi dự phòng	4.921.000.000	4.921.000.000			
4	Chi bằng nguồn thu để lại DV chi QL qua NS			5.130.267.134		
5	Chi chuyển nguồn sang năm sau			11.288.123.820		
6	Chi nộp trả ngân sách cấp trên			3.344.950.000		

5



**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CẤP XÃ NĂM 2012**  
**HUYỆN VINH LINH**

*(Kèm theo Nghị quyết số 16/2013/NQ-HĐND ngày 31/7/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

*Đơn vị: đồng*

S TT	Nội dung	Dự toán ĐP giao	Quyết toán	So sánh QT/ĐT (%)
A	B	1	2	3=2/1
<b>A</b>	<b>Ngân sách cấp huyện</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách cấp huyện</b>	<b>157.588.600.000</b>	<b>303.552.518.115</b>	<b>193%</b>
1	Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	39.683.000.000	35.927.448.458	91%
	- Các khoản thu NS cấp huyện hưởng 100%	7.808.000.000	16.260.232.080	208%
	- Các khoản thu NS cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	31.875.000.000	19.667.216.378	62%
2	Bổ sung từ ngân sách Tỉnh	117.905.600.000	245.555.617.000	208%
	- Bổ sung cân đối	117.905.600.000	169.081.000.000	143%
	- Bổ sung CT, MT, dự án		76.474.617.000	
3	Thu kết dư ngân sách năm trước		5.156.652.965	
4	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau		11.782.532.558	
5	Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN		5.130.267.134	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách cấp huyện</b>	<b>157.588.600.000</b>	<b>303.071.301.131</b>	<b>192%</b>
	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp (không kể bổ sung cho ngân sách địa phương cấp dưới trực tiếp)	106.413.200.000	221.699.669.997	208%
2	Bổ sung cho ngân sách xã	51.175.400.000	72.896.414.000	142%
	- Bổ sung cân đối	51.175.400.000	51.175.400.000	100%
	- Bổ sung có mục tiêu		21.721.014.000	
3	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		3.344.950.000	
4	Chi từ nguồn thu để lại q.lý qua NSNN		5.130.267.134	
<b>B</b>	<b>Ngân sách xã</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách xã</b>	<b>62.852.400.000</b>	<b>86.600.854.039</b>	<b>138%</b>
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	11.677.000.000	7.550.835.260	65%
	- Các khoản thu NS xã hưởng 100%	972.000.000	1.980.256.221	204%
	- Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	10.705.000.000	5.570.579.039	52%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	51.175.400.000	72.896.414.000	142%
	- Bổ sung cân đối	51.175.400.000	51.175.400.000	100%
	- Bổ sung có mục tiêu		21.721.014.000	
3	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau		6.153.604.779	
4	Thu kết dư ngân sách năm trước			
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách xã</b>	<b>62.852.400.000</b>	<b>83.299.302.117</b>	<b>133%</b>



**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2012**  
**HUYỆN GIO LINH**

*(Kèm theo Nghị quyết số 16 /2013/NQ-HDND ngày 31/7/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

**A. PHÂN THU**

*Đơn vị tính: đồng*

NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán	S.sánh QT/DT (%)	
	Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT ĐP giao
1	2	3	4	5=4/2	6=4/3
<b>Tổng số</b>	<b>183.354.000.000</b>	<b>183.354.000.000</b>	<b>291.730.654.553</b>	<b>159%</b>	<b>159%</b>
<b>A. Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>	<b>24.930.000.000</b>	<b>24.930.000.000</b>	<b>34.292.562.674</b>	<b>138%</b>	<b>138%</b>
<b>I. Thu nội địa</b>	<b>24.930.000.000</b>	<b>24.930.000.000</b>	<b>34.292.562.674</b>	<b>138%</b>	<b>138%</b>
<i>Trung độ, NSDP hưởng</i>	<i>24.405.000.000</i>	<i>24.405.000.000</i>	<i>33.517.048.315</i>	<i>137%</i>	<i>137%</i>
1. Thuế công thương nghiệp (NQD)	16.400.000.000	16.400.000.000	16.365.177.407	100%	100%
2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp			12.810.800		
3. Thuế nhà đất	190.000.000	190.000.000	128.546.519	68%	68%
4. Thu trên sử dụng đất	1.000.000.000	1.000.000.000	4.628.874.800	463%	463%
5. Thu tiền cho thuê đất	1.520.000.000	1.520.000.000	2.766.466.550	182%	182%
6. Lệ phí trước bạ	3.600.000.000	3.600.000.000	2.753.271.000	76%	76%
7. Thu phí, lệ phí	950.000.000	950.000.000	1.006.235.509	106%	106%
- Trung ương	65.000.000	65.000.000	93.964.909	145%	145%
- Tỉnh	460.000.000	460.000.000		0%	0%
+ Huyện, xã, thị trấn	425.000.000	425.000.000	912.270.600	215%	215%
8. Thuế thu nhập cá nhân	270.000.000	270.000.000	439.658.283	163%	163%
9. Thu khác ngân sách	100.000.000	100.000.000	5.309.703.806		
- Thu phạt, tịch thu khác			382.497.806		
- Thu bán, thanh lý tài sản			14.571.000		
- Thu tiền cho thuê quầy bán hàng					
- Các khoản thu đóng góp			600.920.000		
- Thu khác còn lại			4.269.756.000		
- Thu hồi khoản chi năm trước			41.959.000		
10. Thu tại xã	900.000.000	900.000.000	881.818.000	98%	98%
- Thu phạt, tịch thu			70.330.000		
- Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản			807.833.000		
- Thu khác			3.655.000		
<b>B. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>158.424.000.000</b>	<b>158.424.000.000</b>	<b>235.410.859.000</b>	<b>149%</b>	<b>149%</b>
- Thu bổ sung cân đối	158.424.000.000	158.424.000.000	158.424.000.000	100%	100%
- Thu BS ngoài KII			76.986.859.000		
<b>C. Thu kết dư ngân sách năm trước</b>			<b>15.291.027.879</b>		
- Kết dư ngân sách cấp huyện			10.909.075.206		
- Kết dư ngân sách xã			4.381.952.673		
<b>D. Thu chuyển nguồn năm trước sang năm</b>			<b>4.197.228.000</b>		
<b>E. Các khoản thu để lại DV chi QL qua NSNN</b>			<b>2.538.977.000</b>		

7 8





**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2012**  
**HUYỆN GIO LINH**

*(Kèm theo Nghị quyết số 16 /2013/NQ-HĐND ngày 31/7/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

**B. PHÂN CHI**

*Đơn vị tính: Đồng*

NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
	Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/ĐT tỉnh giao	QT/ĐT ĐP giao
1	2	3	4	5-12	6-13
<b>Tổng số</b>	<b>182.829.000.000</b>	<b>182.829.000.000</b>	<b>274.879.837.756</b>	<b>150%</b>	<b>150%</b>
<b>A. Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>182.829.000.000</b>	<b>182.829.000.000</b>	<b>268.556.121.756</b>	<b>147%</b>	<b>147%</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>11.827.000.000</b>	<b>11.827.000.000</b>	<b>30.930.931.000</b>	<b>262%</b>	<b>262%</b>
1. Chi đầu tư XDCB tập trung phân bổ theo tiêu chí	6.827.000.000	6.827.000.000	8.057.537.000	118%	118%
Trong đó:					
- Chi XDCB tập trung phân bổ	6.227.000.000	6.227.000.000	7.457.537.000	120%	120%
- Thu hồi tra nợ vay KCHKM và GTNT	600.000.000	600.000.000	600.000.000	100%	100%
2. Chi từ nguồn thu sử dụng đất	1.000.000.000	1.000.000.000	2.275.000.000	228%	228%
3. Trung ương hỗ trợ có địa chỉ chi	4.000.000.000	4.000.000.000	4.021.825.000	101%	101%
4. Chi thực hiện CT BTUGTNT và KCHKM			3.500.000.000		
5. Chi đầu tư thực hiện các chương trình, DA và một số nhiệm vụ khác			13.076.569.000		
<b>II. Chi thường xuyên</b>	<b>166.639.000.000</b>	<b>164.690.600.000</b>	<b>237.625.190.756</b>	<b>143%</b>	<b>144%</b>
1. Chi an ninh - quốc phòng	4.724.000.000	4.110.300.000	8.343.524.081	177%	203%
- Chi quốc phòng	3.828.000.000	3.168.300.000	5.308.302.491	139%	168%
- Chi an ninh	896.000.000	942.000.000	3.035.221.590	339%	322%
2. Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	93.584.000.000	92.863.100.000	131.981.836.000	141%	142%
- Chi sự nghiệp giáo dục	92.579.000.000	91.909.000.000	130.784.836.000	141%	142%
- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	1.005.000.000	954.100.000	1.197.000.000	119%	125%
3. Chi sự nghiệp y tế và dân số	356.000.000	345.500.000	11.564.494.000		
1. Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	1.168.000.000	1.131.700.000	1.172.803.500	100%	104%
5. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	508.000.000	491.000.000	612.500.000	121%	125%
6. Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	532.000.000	508.900.000	905.376.000	170%	178%
7. Chi sự nghiệp đám báo, xã hội	11.845.000.000	11.671.400.000	13.760.332.930	116%	118%
8. Chi sự nghiệp kinh tế	6.379.000.000	6.328.300.000	3.748.354.000	59%	59%
9. Chi sự nghiệp môi trường	735.000.000	755.000.000	755.000.000	103%	100%
10. Chi QL.HC, Đang, đoàn thể	46.287.000.000	46.076.400.000	64.252.868.289	139%	139%
11. Chi khác ngân sách	521.000.000	409.000.000	528.101.956	101%	129%
<b>III. Chi dự phòng ngân sách (*)</b>	<b>4.363.000.000</b>	<b>6.311.400.000</b>			
<b>B. Chi chuyển nguồn NS năm sau</b>			<b>1.917.689.000</b>		
<b>C. Chi từ nguồn thu để lại ĐV chi QL qua NSNN</b>			<b>2.538.977.000</b>		
<b>D. Chi nộp ngân sách cấp trên</b>			<b>1.867.050.000</b>		

**Ghi chú:** (\*) Chi dự phòng: 6.311.400.000 đồng được quyết toán ở các sự nghiệp cụ thể: Sự nghiệp kinh tế: 10.000.000 đồng; Sự nghiệp giáo dục - đào tạo: 42.000.000 đồng; Sự nghiệp Y tế: 20.000.000 đồng; Sự nghiệp Phát thanh truyền hình: 25.000.000 đồng; Sự nghiệp Thể dục, thể thao: 69.238.000 đồng; Chi Quản lý hành chính: 4.654.210.000 đồng; Chi An ninh - Quốc phòng: 383.000.000 đồng; Chi hỗ trợ các đơn vị khác: 311.000.000; Chi bổ sung cho ngân sách xã: 748.000.000 đồng; Chi khác ngân sách: 48.952.000 đồng



**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2012 GIO LINH**

(Kèm theo Nghị quyết số 16 /2013/NQ-HDND ngày 31/7/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
		Tính giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh	QT/DT ĐP giao
A	B	1	2	3	4 = 3/1	5=3/2
<b>A</b>	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn (1)</b>	<b>24.930.000.000</b>	<b>24.930.000.000</b>	<b>34.292.562.674</b>	<b>138%</b>	<b>138%</b>
1	Thu nội địa	24.930.000.000	24.930.000.000	34.292.562.674	138%	138%
<b>B</b>	<b>Thu ngân sách huyện</b>	<b>182.829.000.000</b>	<b>182.829.000.000</b>	<b>290.955.140.194</b>	<b>159%</b>	<b>159%</b>
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	24.405.000.000	24.405.000.000	33.517.048.315	137%	137%
	- Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	3.945.000.000	3.945.000.000	14.435.196.130	366%	366%
	huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	20.460.000.000	20.460.000.000	19.081.852.185	93%	93%
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	158.424.000.000	158.424.000.000	235.410.859.000		
	- Bổ sung cân đối	158.424.000.000	158.424.000.000	158.424.000.000	100%	100%
	- Bổ sung có mục tiêu			76.986.859.000		
3	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước			4.197.228.000		
4	Thu kết dư ngân sách năm trước			15.291.027.879		
5	Các khoản thu để lại đơn vị QL qua NSNN			2.538.977.000		
<b>C</b>	<b>Chi ngân sách huyện</b>	<b>182.829.000.000</b>	<b>182.829.000.000</b>	<b>274.879.837.756</b>	<b>150%</b>	<b>150%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	11.827.000.000	11.827.000.000	30.930.931.000	262%	262%
2	Chi thường xuyên	166.639.000.000	164.690.600.000	237.625.190.756	143%	144%
3	Dự phòng	4.363.000.000	6.311.400.000			
4	Các khoản chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi QL. qua NSNN			2.538.977.000		
5	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau			1.917.689.000		
6	Chi nộp lên ngân sách cấp trên			1.867.050.000		



**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2012  
HUYỆN GIỚI LĨNH**

*(Kèm theo Nghị quyết số 16 /2013/NQ-HĐND ngày 31/7/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán địa phương giao	Quyết toán	Số sánh QT/DT DP giao(%)
A	B	1	2	3=2/1
<b>A</b>	<b>Ngân sách cấp huyện</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách cấp huyện</b>	<b>176.899.105.000</b>	<b>280.035.515.223</b>	<b>158%</b>
1	Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	18.475.105.000	26.979.376.017	146%
	- Các khoản thu NS cấp huyện hưởng 100%	2.745.000.000	12.607.208.430	459%
	- Các khoản thu phân chia NS cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	15.730.105.000	14.372.167.587	91%
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	<b>158.424.000.000</b>	235.410.859.000	
	- Bổ sung cân đối	158.424.000.000	158.424.000.000	100%
	- Bổ sung có mục tiêu		76.986.859.000	
3	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước		4.197.228.000	
4	Thu kết dư ngân sách năm trước		10.909.075.206	
5	Các khoản thu để lại đơn vị QL qua NSNN		2.538.977.000	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách cấp huyện</b>	<b>176.899.105.000</b>	<b>270.145.807.956</b>	<b>153%</b>
	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp (không kể bổ sung cho ngân sách xã, phường, thị trấn)	139.806.000.000	215.783.902.956	154%
2	Bổ sung cho ngân sách xã, phường, thị trấn	37.093.105.000	49.955.878.000	
	- Bổ sung cân đối	37.093.105.000	37.093.105.000	100%
	- Bổ sung có mục tiêu		12.862.773.000	
3	Chi nộp ngân sách cấp trên		1.867.050.000	
4	Các khoản chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi QL qua NSNN		2.538.977.000	
<b>B</b>	<b>Ngân sách xã, phường, thị trấn thuộc huyện</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách xã, phường, thị trấn</b>	<b>43.023.000.000</b>	<b>60.875.502.971</b>	<b>141%</b>
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	5.929.895.000	6.537.672.298	110%
	- Các khoản thu NS xã hưởng 100%	1.200.000.000	1.827.987.700	152%
	- Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	4.729.895.000	4.709.684.598	100%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	37.093.105.000	49.955.878.000	
	- Bổ sung cân đối	37.093.105.000	37.093.105.000	100%
	- Bổ sung có mục tiêu		12.862.773.000	
3	Thu kết dư ngân sách năm trước		4.381.952.673	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách xã, phường, thị trấn</b>	<b>43.023.000.000</b>	<b>54.689.907.800</b>	<b>127%</b>

0 4



**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2012  
HUYỆN TRIỆU PHONG**

*(Kèm theo Nghị quyết số 16 /2013/NQ-HĐND ngày 31/7/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

**A. PHÂN THU**

*Đơn vị tính: đồng*

NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán	S. sánh QT/ĐT (%)	
	Tính giao	Địa phương giao		QT/ĐT tính giao	QT/ĐT ĐP giao
<b>Tổng số</b>	<b>203.648.000.000</b>	<b>203.648.000.000</b>	<b>322.387.227.555</b>	<b>158%</b>	<b>158%</b>
<b>A. Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>	<b>26.680.000.000</b>	<b>26.680.000.000</b>	<b>36.606.509.050</b>	<b>137%</b>	<b>137%</b>
<b>I. Thu nội địa</b>	<b>26.680.000.000</b>	<b>26.680.000.000</b>	<b>36.606.509.050</b>	<b>137%</b>	<b>137%</b>
<u>Trong đó:</u> NSDP hưởng	26.600.000.000	26.600.000.000	36.470.714.376	137%	137%
1. Thuế công thương nghiệp (NQD)	13.400.000.000	13.400.000.000	13.204.102.317	99%	99%
2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	160.000.000	160.000.000	95.637.719	60%	60%
4. Thu tiền sử dụng đất	8.000.000.000	8.000.000.000	12.430.789.453	155%	155%
5. Thu tiền cho thuê đất	170.000.000	170.000.000	197.496.943	116%	116%
6. Lệ phí trước bạ	2.350.000.000	2.350.000.000	3.221.992.157	137%	137%
7. Thu phí, lệ phí	480.000.000	480.000.000	845.328.574	176%	176%
- Trung ương	80.000.000	80.000.000	122.927.174	154%	154%
- Tỉnh			540.000		
- Huyện, xã, phường	400.000.000	400.000.000	721.861.400	180%	180%
8. Thu tiền thuê nhà, bán nhà thuộc SHNN					
9. Thuế thu nhập cá nhân	370.000.000	370.000.000	402.671.071	109%	109%
10. Thu khác ngân sách	100.000.000	100.000.000	3.242.373.856		
- Thu phạt, tịch thu khác			811.585.786		
- Thu bán, thanh lý tài sản			31.090.000		
- Thu tiền cho thuê quầy bán hàng			2.315.522.100		
- Các khoản thu đóng góp					
- Thu hồi khoản chi năm trước			84.176.000		
- Thu khác còn lại					
11. Thu tại xã	1.650.000.000	1.650.000.000	2.966.117.060	180%	180%
- Thu phạt, tịch thu			79.650.000		
+ Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản			2.877.247.060		
- Thu hồi khoản chi năm trước					
- Thu khác			9.220.000		
<b>B. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>176.968.000.000</b>	<b>176.968.000.000</b>	<b>263.356.592.000</b>	<b>149%</b>	<b>149%</b>
- Thu bổ sung cân đối	176.968.000.000	176.968.000.000	176.968.000.000	100%	100%
- Thu BS ngoài KH			86.388.592.000		
<b>C. Thu kết dư ngân sách năm trước</b>			<b>3.436.060.530</b>		
- Kết dư ngân sách cấp huyện			1.005.327.409		
- Kết dư ngân sách xã			2.430.733.121		
<b>D. Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau</b>			<b>16.138.156.100</b>		
<b>E. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>					
<b>F. Các khoản thu để lại ĐV chỉ QL qua NSNN</b>			<b>2.849.909.875</b>		

**Chú chú:**

\* Tổng quyết toán gửi Sở Tài chính là: 371.433.698.555 đồng.

Tổng dư + Trữ cấp NS huyện cho xã, thị trấn: 47.360.121.000 đồng,

nếu số quyết toán báo cáo HĐND là: 324.073.577.555 đồng.

*Handwritten signature and initials.*



**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2012**  
**HUYỆN TRIỆU PHONG**

*(Kèm theo Nghị quyết số 16 /2013/NQ-HĐND ngày 31/7/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

**B. PHAN CHI**

*Đơn vị tính: đồng*

NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán	S. sánh QT/ĐT (%)	
	Tính giao	Địa phương giao		QT/ĐT tính giao	QT/ĐT ĐP giao
<b>Tổng số</b>	<b>203.568.000.000</b>	<b>203.568.000.000</b>	<b>318.066.484.742</b>	<b>156%</b>	<b>156%</b>
<b>A. Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>203.568.000.000</b>	<b>203.568.000.000</b>	<b>302.332.661.667</b>	<b>149%</b>	<b>149%</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>14.677.000.000</b>	<b>15.469.800.000</b>	<b>36.943.041.566</b>	<b>252%</b>	<b>239%</b>
1. Chi đầu tư XDCB	6.677.000.000	7.469.800.000	13.979.688.066	209%	187%
Trong đó:					
- Chi XDCB tập trung	5.477.000.000	6.269.800.000	12.779.688.066	233%	204%
- Chi trả nợ CT BHYTNT và KCHKM	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	100%	100%
2. Chi CT BHYTNT và KCHKM			4.500.000.000		
3. Chi đầu tư từ nguồn thu dầu giá đất	8.000.000.000	8.000.000.000	12.518.263.000	156%	156%
4. Chi thực hiện CT, mục tiêu nhiệm vụ khác			5.945.090.500		
<b>II. Chi thường xuyên</b>	<b>184.109.000.000</b>	<b>183.316.200.000</b>	<b>265.389.620.101</b>	<b>144%</b>	<b>145%</b>
1. Chi an ninh - quốc phòng	3.656.000.000	4.920.100.000	6.464.139.509	177%	131%
- Chi quốc phòng	3.070.000.000	3.027.454.000	3.788.938.746	123%	125%
- Chi an ninh	586.000.000	1.892.646.000	2.675.200.763	457%	141%
2. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	110.632.000.000	110.632.000.000	144.465.117.580	131%	131%
- Chi sự nghiệp giáo dục	109.666.000.000	109.171.000.000	143.253.827.580	131%	131%
- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	966.000.000	1.461.000.000	1.211.290.000	125%	83%
3. Chi sự nghiệp y tế và dân số	283.000.000	283.000.000	16.818.228.000		
4. Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	1.513.000.000	1.514.000.000	2.176.684.400	144%	144%
5. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	451.000.000	381.000.000	545.288.000	121%	143%
6. Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	571.000.000	547.000.000	631.564.000	111%	115%
7. Chi sự nghiệp đảm bảo, xã hội	14.903.000.000	14.818.700.000	16.654.043.038	112%	112%
8. Chi sự nghiệp kinh tế	5.601.000.000	5.592.400.000	12.730.547.219	227%	228%
9. Chi sự nghiệp môi trường	880.000.000	880.000.000	880.000.000	100%	100%
10. Chi QLHC, Đảng, đoàn thể	45.056.000.000	43.185.000.000	60.991.736.749	135%	141%
11. Chi khác ngân sách	563.000.000	563.000.000	2.421.471.606	430%	430%
<b>III. Chi dự phòng ngân sách (*)</b>	<b>4.782.000.000</b>	<b>4.782.000.000</b>			
<b>B. Chi chuyển nguồn NS năm sau</b>			<b>11.197.563.200</b>		
<b>C. Chi từ nguồn thu để lại q.lý qua NSNN</b>			<b>2.849.909.875</b>		
<b>D. Chi nộp ngân sách cấp trên (**)</b>			<b>1.686.350.000</b>		

**Ghi chú:**

(\*) Chi dự phòng: 4.728.707.942 đồng được quyết toán ở các sự nghiệp, cụ thể: Chi SN kinh tế: 104.670.000đ; Chi SN GD-ĐT: 6.800.000đ; Chi SN y tế: 34.000.000đ; Chi SN VH\_TT: 419.820.000đ; Chi SN TD-TT: 33.000.000đ; Chi ĐBXH: 2.142.000đ; Chi QLHC: 3.299.212.942đ; Chi AN-QP: 537.200.000đ; Chi khác: 192.738.000đ; Bổ sung NS cấp dưới: 69.150.000đ.

(\*\*) Chi nộp ngân sách cấp trên theo báo cáo KBNN: 2.886.350.000 đồng, gồm: Chi trả nợ vay CT BHYTNT và KCHKM: 1,2 tỷ đã hạch toán ở mục chi đầu tư XDCB theo DJ đã giao; Chi trả tiền nhà ở hộ nghèo 167 cho NS cấp trên theo kiến nghị kiểm toán: 1.686.350.000đ.

4

12



**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2012  
HUYỆN TRIỆU PHONG**

*(Kèm theo Nghị quyết số 16 /2013/NQ-HĐND ngày 31/7/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

*Đơn vị tính: đồng*

S T T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh QT/DT(%)	
		Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT ĐP giao
A	B	1	2	3	4-3.1	5-3.2
<b>A</b>	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>26.680.000.000</b>	<b>26.680.000.000</b>	<b>36.606.509.050</b>	<b>137%</b>	<b>137%</b>
1	Thu nội địa	26.680.000.000	26.680.000.000	36.606.509.050	137%	137%
<b>B</b>	<b>Thu ngân sách địa phương</b>	<b>203.568.000.000</b>	<b>203.568.000.000</b>	<b>322.251.432.881</b>	<b>158%</b>	<b>158%</b>
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	26.600.000.000	26.600.000.000	36.470.714.376	137%	137%
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	10.320.000.000	10.320.000.000	19.546.311.212	189%	189%
	- Các khoản thu NSDP hưởng theo tỷ lệ %	16.280.000.000	16.280.000.000	16.924.403.164	104%	104%
2	Bổ sung từ ngân sách Tỉnh	176.968.000.000	176.968.000.000	263.356.592.000	149%	149%
	- Bổ sung cân đối	176.968.000.000	176.968.000.000	176.968.000.000	100%	100%
	- Bổ sung CT, MI, dự án			86.388.592.000		
3	Thu kết dư ngân sách năm trước			3.436.060.530		
4	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên					
4	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau			16.138.156.100		
5	Các khoản thu để lại DV chi QL qua NSNN			2.849.909.875		
<b>C</b>	<b>Chi ngân sách địa phương</b>	<b>203.568.000.000</b>	<b>203.568.000.000</b>	<b>318.066.484.742</b>	<b>156%</b>	<b>156%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	14.677.000.000	15.469.800.000	36.943.041.566	252%	239%
2	Chi thường xuyên	184.109.000.000	183.316.200.000	265.389.620.101	144%	145%
3	Dự phòng	4.782.000.000	4.782.000.000			
4	Chi bằng nguồn thu để lại DV chi QL qua NS			2.849.909.875		
5	Chi chuyển nguồn sang năm sau			11.197.563.200		
6	Chi nộp trả ngân sách cấp trên			1.686.350.000		



**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CẤP XÃ NĂM 2012  
HUYỆN TRIỆU PHONG**

*(Kèm theo Nghị quyết số 16 /2013/NQ-HĐND ngày 31/7/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quang Tri)*

*Đơn vị tính: đồng*

S TT	Nội dung	Dự toán địa phương giao	Quyết toán	So sánh QT/ĐT (%)
A	B	1	2	3=2/1
<b>A</b>	<b>Ngân sách cấp huyện</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách cấp huyện</b>	<b>197.136.000.000</b>	<b>310.819.052.871</b>	<b>158%</b>
1	Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	20.168.000.000	28.719.067.487	142%
	- Các khoản thu NS cấp huyện hưởng 100%	8.220.000.000	16.080.692.152	196%
	- Các khoản thu NS cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	11.948.000.000	12.638.375.335	106%
2	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	176.968.000.000	263.356.592.000	149%
	- Bổ sung cân đối	176.968.000.000	176.968.000.000	100%
	- Bổ sung CT, MT, dự án		86.388.592.000	
3	Thu kết dư ngân sách năm trước		1.005.327.409	
4	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau		14.888.156.100	
5	Các khoản thu để lại DV chi QL qua NSNN		2.849.909.875	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách cấp huyện</b>	<b>197.136.000.000</b>	<b>309.087.666.627</b>	<b>157%</b>
	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp (không kể bổ sung cho ngân sách địa phương cấp dưới trực tiếp)	164.334.000.000	257.191.285.752	157%
2	Bổ sung cho ngân sách xã	32.802.000.000	47.360.121.000	144%
	- Bổ sung cân đối	32.802.000.000	32.802.000.000	100%
	- Bổ sung có mục tiêu		14.558.121.000	
3	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		1.686.350.000	
4	Chi từ nguồn thu để lại q.ly qua NSNN		2.849.909.875	
<b>B</b>	<b>Ngân sách xã</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách xã</b>	<b>39.234.000.000</b>	<b>58.792.501.010</b>	<b>150%</b>
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	6.432.000.000	7.751.646.889	121%
	- Các khoản thu NS xã hưởng 100%	2.100.000.000	3.465.619.060	165%
	- Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	4.332.000.000	4.286.027.829	99%
2	Thu hỗ trợ từ ngân sách cấp huyện	32.802.000.000	47.360.121.000	144%
	- Bổ sung cân đối	32.802.000.000	32.802.000.000	100%
	- Bổ sung có mục tiêu		14.558.121.000	
3	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau		1.250.000.000	
4	Thu kết dư ngân sách năm trước		2.430.733.121	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách xã</b>	<b>39.234.000.000</b>	<b>56.338.939.115</b>	<b>144%</b>

4

164



**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2012  
HUYỆN HẢI LĂNG**

*(Kèm theo Nghị quyết số 16 /2013/NQ-HĐND ngày 31/7/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

**A. PHIAN THU:**

*Đơn vị tính: đồng*

NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán	So sánh QT/DT (%)	
	Tính giao	Địa phương giao		QT/DT tính giao	QT/DT ĐP giao
1	2	3	4	5	6
<b>Tổng số</b>	<b>199.847.000.000</b>	<b>207.087.000.000</b>	<b>316.644.725.314</b>	<b>158%</b>	<b>153%</b>
<b>A. Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>	<b>18.570.000.000</b>	<b>25.810.000.000</b>	<b>33.247.183.752</b>	<b>179%</b>	<b>129%</b>
<b>I. Thu nội địa</b>	<b>18.570.000.000</b>	<b>25.810.000.000</b>	<b>33.247.183.752</b>	<b>179%</b>	<b>129%</b>
<i>Trong đó: NSDP hương</i>	<i>18.475.000.000</i>	<i>25.715.000.000</i>	<i>31.252.679.980</i>	<i>173%</i>	<i>124%</i>
1. Thu từ công thương nghiệp (NQD)	8.300.000.000	8.300.000.000	7.482.126.756	90%	90%
- Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp	7.192.600.000	7.192.600.000	6.592.414.050	92%	92%
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	30.000.000	30.000.000	61.531.306	205%	205%
- Thuế tài nguyên	480.000.000	480.000.000	301.463.400	63%	63%
- Thuế môn bài	497.400.000	497.400.000	526.718.000	106%	106%
- Thu khác	100.000.000	100.000.000			
2. Thuế nhà đất	180.000.000	180.000.000	104.880.668	58%	58%
3. Thu tiền sử dụng đất	5.000.000.000	12.000.000.000	17.564.443.100	351%	146%
4. Thu tiền cho thuê đất	90.000.000	90.000.000	230.427.067	256%	256%
5. Lệ phí trước bạ	2.480.000.000	2.480.000.000	2.880.181.125	116%	116%
6. Thuế bảo vệ môi trường			1.126.103.260		
7. Thu phí, lệ phí	520.000.000	520.000.000	508.468.508	98%	98%
- Thu phí, lệ phí Trung ương	60.000.000	60.000.000	103.214.808	172%	172%
- Thu phí, lệ phí tỉnh	35.000.000	35.000.000	38.738.700	111%	111%
- Thu phí, lệ phí huyện, xã	425.000.000	425.000.000	366.515.000	86%	86%
8. Thu tiền bán và thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước					
9. Thuế thu nhập cá nhân	550.000.000	550.000.000	754.038.594	137%	137%
10. Thu khác ngân sách	1.350.000.000	150.000.000	549.626.970	41%	36%
- Thu phạt, tịch thu khác			137.498.479		
- Thu bán hàng, thanh lý tài sản			23.850.000		
- Thu các khoản huy động đóng góp			29.280.000		
- Thu hồi khoản chi năm trước			183.435.000		
- Thu khác còn lại			175.563.500		
11. Thu tại xã	100.000.000	1.540.000.000	2.046.885.700	2047%	133%
- Thu từ quỹ đất công ích và đất công			1.754.397.700		
- Thu khác còn lại			292.488.000		
<b>II. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>					
1. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế TTĐB					
2. Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu					
<b>III. Thu viện trợ (không kể viện trợ về cho vay lại)</b>					
<b>B. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>181.277.000.000</b>	<b>181.277.000.000</b>	<b>247.904.862.000</b>	<b>137%</b>	<b>137%</b>
1. Thu bổ sung cân đối	181.277.000.000	181.277.000.000	181.277.000.000	100%	100%
2. Thu bổ sung ngoài kế hoạch			66.627.862.000		
<b>C. Thu kết dư ngân sách năm trước</b>			<b>20.481.758.999</b>		
- Thu kết dư NS cấp huyện			17.062.101.491		
- Thu kết dư NS xã			3.419.657.508		
<b>D. Thu chuyển nguồn</b>			<b>12.106.461.817</b>		
<b>E. Các khoản thu để lại DV chi quản lý qua NSNN</b>			<b>2.904.458.746</b>		





**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2012  
HUYỆN HẢI LĂNG**

*(Kèm theo Nghị quyết số 16 /2013/NQ-HĐND ngày 31/7/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quang Tri)*

**B. PHAN CHI:**

Đơn vị tính tính: đồng

NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2012		Quyết toán năm 2012	So sánh QT/DT (%)	
	Tính giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT DP giao
1	2	3	4	5-4:2	6-4:3
Tổng chi ngân sách địa phương quản lý	199.752.000.000	206.992.000.000	292.532.397.550	146%	141%
<b>A. Tổng chi cần đối ngân sách địa phương</b>	<b>199.752.000.000</b>	<b>206.992.000.000</b>	<b>285.192.838.804</b>	<b>143%</b>	<b>138%</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>12.589.000.000</b>	<b>19.589.000.000</b>	<b>30.276.243.972</b>	<b>240%</b>	<b>155%</b>
1. Chi đầu tư XDCB tập trung phân bổ theo tiêu chí	6.589.000.000	6.589.000.000	12.429.189.440	189%	189%
Trong đó:					
- Chi XDCB tập trung phân bổ	5.089.000.000	5.089.000.000	10.929.189.440	215%	215%
- Thu hồi trả nợ vay KCHKM và GTNT	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	100%	100%
2. Chi từ nguồn thu tiền đấu giá đất	5.000.000.000	12.000.000.000	6.809.963.972	136%	57%
3. Chi từ nguồn TW hỗ trợ có địa chi chi	1.000.000.000	1.000.000.000	995.436.000	100%	100%
1. Chi thực hiện CT KCHKM cấp 2 và BTHGTNT			4.701.849.000		
2. Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ khác			5.339.805.560		
<b>II. Chi thường xuyên</b>	<b>182.457.000.000</b>	<b>182.697.000.000</b>	<b>254.916.594.832</b>	<b>140%</b>	<b>140%</b>
1. Chi Quốc phòng - An ninh	3.669.000.000	3.719.000.000	3.710.063.058	101%	100%
- Chi Quốc phòng	3.047.000.000	3.047.000.000	2.757.432.176	90%	90%
- Chi An ninh	622.000.000	672.000.000	952.630.882	153%	142%
2. Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề	108.546.000.000	108.546.000.000	138.374.126.600	127%	127%
- Chi sự nghiệp Giáo dục	107.740.000.000	107.740.000.000	136.687.530.600	127%	127%
- Chi sự nghiệp Đào tạo và Dạy nghề	806.000.000	806.000.000	1.686.896.000	209%	209%
3. Chi sự nghiệp Y tế và Dân số	401.784.000	401.784.000	15.500.677.700		
1. Chi sự nghiệp Văn hoá - Thông tin	1.545.664.000	1.545.664.000	1.251.434.219	81%	81%
5. Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	556.416.000	556.416.000	645.739.082	116%	116%
6. Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao	510.136.000	510.136.000	798.396.000	157%	157%
7. Chi Bảo đảm xã hội	13.259.000.000	13.259.000.000	15.393.137.391	116%	116%
8. Chi sự nghiệp kinh tế	5.297.000.000	5.370.300.000	12.375.806.000	234%	230%
9. Chi sự nghiệp môi trường	1.890.000.000	1.890.000.000	1.447.863.000	77%	77%
10. Chi Quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	46.231.000.000	46.347.700.000	62.318.363.484	135%	134%
11. Chi khác ngân sách	551.000.000	531.000.000	790.688.698	144%	144%
12. Chi thực hiện các chương trình, nhiệm vụ khác (Chương trình 30a, Nhà ở hộ nghèo 167)			2.310.000.000		
<b>III. Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương</b>					
<b>IV. Dự phòng ngân sách</b>	<b>4.706.000.000</b>	<b>4.706.000.000</b>			
<b>B. Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau</b>			<b>334.300.000</b>		
<b>C. Chi từ nguồn thu để lại ĐV chi quản lý qua NSNN</b>			<b>2.904.458.746</b>		
<b>D. Chi nộp ngân sách cấp trên</b>			<b>4.100.800.000</b>		

Chi chi (1) Chi dự phòng: 3.068.970.000 đồng, được quyết toán ở các sự nghiệp; Chi quốc phòng: 249.490.000 đồng; Chi an ninh: 40.000.000 đồng; SN Văn hóa - thông tin: 227.300.000 đồng; SN phát thanh - truyền hình: 28.700.000 đồng; SN thể dục, thể thao: 51.500.000 đồng; Chi QL.HC, Đảng, Đoàn thể: 2.252.270.000 đồng; Chi khác: 220.000.000 đồng



**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2012  
HUYỆN HẢI LĂNG**

*(Kèm theo Nghị quyết số 16/2013/NQ-HĐND ngày 31/7/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

*Đơn vị tính: đồng*

S TT	Nội dung	Dự toán năm 2012		Quyết toán năm 2012	So sánh QT/DT (%)	
		Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT ĐP giao
V	B	1	2	3	4 3:1	5 3:2
<b>A</b>	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>18.570.000.000</b>	<b>25.810.000.000</b>	<b>33.247.183.752</b>	<b>179%</b>	<b>129%</b>
1	Thu nội địa	18.570.000.000	25.810.000.000	33.247.183.752	179%	129%
<b>B</b>	<b>Thu ngân sách huyện</b>	<b>199.752.000.000</b>	<b>206.992.000.000</b>	<b>315.350.221.546</b>	<b>158%</b>	<b>152%</b>
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	18.475.000.000	25.715.000.000	31.952.679.984	173%	124%
	- Các khoản thu được hưởng 100%	6.965.000.000	14.205.000.000	20.731.452.841	298%	146%
	- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa các cấp ngân sách	11.510.000.000	11.510.000.000	11.221.227.143	97%	97%
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	181.277.000.000	181.277.000.000	247.904.862.000	137%	137%
	- Bổ sung cân đối	181.277.000.000	181.277.000.000	181.277.000.000	100%	100%
	- Bổ sung có mục tiêu			66.627.862.000		
3	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước			12.106.461.817		
4	Thu kết dư ngân sách năm trước			20.481.758.999		
5	Thu từ NS cấp dưới nộp lên					
6	Các khoản thu để lại đơn vị chỉ quản lý qua NSNN			2.904.458.746		
<b>C</b>	<b>Chi ngân sách huyện</b>	<b>199.752.000.000</b>	<b>206.992.000.000</b>	<b>292.532.397.550</b>	<b>146%</b>	<b>141%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	12.589.000.000	19.589.000.000	30.276.243.972	240%	155%
2	Chi thường xuyên	182.457.000.000	182.697.000.000	254.916.594.832	140%	140%
3	Dự phòng	4.706.000.000	4.706.000.000			
4	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương					
5	Chi chuyển nguồn sang năm sau			334.300.000		
6	Chi nộp ngân sách cấp trên			4.100.800.000		
7	Chi từ nguồn thu để lại ĐV chỉ quản lý qua NSNN			2.904.458.746		

4

17



**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CẤP XÃ NĂM 2012  
HUYỆN HẢI LĂNG**

*(Kèm theo Nghị quyết số 16 /2013/NQ-HĐND ngày 31/7/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán DP	Quyết toán	Số sánh QT/DT (%)
A	B	1	2	3/2%
<b>A</b>	<b>Ngân sách cấp huyện</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách cấp huyện</b>	<b>202.906.500.000</b>	<b>307.062.669.707</b>	<b>151%</b>
1	Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	21.629.500.000	27.233.748.653	126%
	- Các khoản thu được hưởng 100%	12.280.000.000	18.351.906.141	149%
	- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa các cấp ngân sách	9.349.500.000	8.881.842.512	95%
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	181.277.000.000	247.904.862.000	137%
	- Bổ sung cân đối	181.277.000.000	181.277.000.000	100%
	- Bổ sung có mục tiêu		66.627.862.000	
3	Thu chuyển nhiệm vụ và thu kết dư NS năm trước		17.062.101.491	
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước		11.957.498.817	
5	Thu từ NS cấp dưới nộp lên			
6	Các khoản thu để lại đơn vị chỉ quản lý qua NSNN		2.904.458.746	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách cấp huyện</b>	<b>202.906.500.000</b>	<b>286.744.571.543</b>	<b>141%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp (không kể bổ sung cho ngân sách xã, phường, thị trấn)	166.953.000.000	235.277.617.797	141%
2	Bổ sung cho ngân sách xã, phường, thị trấn	35.953.500.000	44.461.695.000	124%
	- Bổ sung cân đối	33.418.500.000	33.418.500.000	100%
	- Bổ sung có mục tiêu	2.535.000.000	11.043.195.000	
3	Chi nộ ngân sách cấp trên		4.100.800.000	
4	Chi từ nguồn thu để lại ĐV chỉ quản lý qua NSNN		2.904.458.746	
<b>B</b>	<b>Ngân sách xã, phường, thị trấn thuộc huyện</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách xã, phường, thị trấn</b>	<b>40.039.000.000</b>	<b>52.749.246.839</b>	<b>132%</b>
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	4.085.500.000	4.718.931.331	116%
	- Các khoản thu được hưởng 100%	1.925.000.000	2.379.546.700	124%
	- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa các cấp ngân sách	2.160.500.000	2.339.384.631	108%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	35.953.500.000	44.461.695.000	124%
	- Bổ sung cân đối	33.418.500.000	33.418.500.000	100%
	- Bổ sung có mục tiêu	2.535.000.000	11.043.195.000	
3	Thu thu kết dư ngân sách năm trước		3.419.657.508	
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước		148.963.000	
5	Các khoản thu để lại để lại đơn vị chỉ quản lý qua NSNN			
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách xã, phường, thị trấn</b>	<b>40.039.000.000</b>	<b>50.249.521.007</b>	<b>126%</b>

18 4



**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2012**  
**HUYỆN CAM LỘ**

*(Kèm theo Nghị quyết số 16/2013/NQ-HĐND ngày 31/7/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quang Trị)*

**A. PHẦN THU**

*Đơn vị tính: đồng*

NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán	S. sánh (%)	
	Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT BP giao
1	2	3	4	5=4/2	6=4/3
<b>Tổng số</b>	<b>120.038.000.000</b>	<b>120.038.000.000</b>	<b>184.765.132.150</b>	<b>154%</b>	<b>154%</b>
<b>A. Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>	<b>14.960.000.000</b>	<b>14.960.000.000</b>	<b>21.737.594.381</b>	<b>145%</b>	<b>145%</b>
<b>I. Thu nội địa</b>	<b>14.960.000.000</b>	<b>14.960.000.000</b>	<b>21.737.594.381</b>	<b>145%</b>	<b>145%</b>
Trong đó: NSDP hưởng	14.720.000.000	14.720.000.000	21.579.226.465	147%	147%
1. Thuế công thương nghiệp (NQD)	8.400.000.000	8.400.000.000	8.862.417.544	106%	106%
2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp			76.314.200		
3. Thuế nhà đất	180.000.000	180.000.000	93.458.636	52%	52%
4. Thu tiền sử dụng đất	2.000.000.000	2.000.000.000	5.613.854.900	281%	281%
5. Thu tiền cho thuê đất	160.000.000	160.000.000	179.374.064	112%	112%
6. Lệ phí trước bạ	2.350.000.000	2.350.000.000	2.397.356.450	102%	102%
7. Thu phí, lệ phí	520.000.000	520.000.000	762.207.721	147%	147%
+ Trung ương	90.000.000	90.000.000	137.207.021	152%	152%
- Tỉnh	150.000.000	150.000.000	13.096.300	9%	9%
- Huyện, xã, phường	280.000.000	280.000.000	611.904.400	219%	219%
8. Thuế thu nhập cá nhân	720.000.000	720.000.000	553.064.786	77%	77%
9. Thu khác ngân sách	50.000.000	50.000.000	2.582.343.899		
+ Thu phạt, tịch thu khác			446.013.899		
+ Thu bán, thanh lý tài sản			60.731.000		
+ Thu tiền cho thuê quầy bán hàng			1.555.320.000		
+ Thu hồi khoản chi năm trước			77.239.000		
+ Thu khác còn lại			143.040.000		
10. Thu tại xã	580.000.000	580.000.000	617.202.181	106%	106%
+ Thu phạt, tịch thu			48.250.000		
+ Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản			516.287.181		
+ Thu khác			52.665.000		
<b>B. Thu BS từ NS cấp trên</b>	<b>105.078.000.000</b>	<b>105.078.000.000</b>	<b>139.052.124.000</b>	<b>132%</b>	<b>132%</b>
- Thu bổ sung cân đối	105.078.000.000	105.078.000.000	102.489.000.000	98%	98%
- Thu BS ngoài KH			36.563.124.000		
<b>C. Thu kết dư ngân sách năm trước</b>			<b>14.789.835.919</b>		
Trong đó:					
+ Kết dư ngân sách cấp huyện			11.430.846.594		
+ Kết dư ngân sách xã			3.358.989.325		
<b>D. Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau</b>			<b>7.655.039.797</b>		
<b>E. Các khoản thu để lại DV chi QL qua NSNN</b>			<b>1.530.538.053</b>		

8



**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2012**  
**HUYỆN CAM LỘ**

*(Kèm theo Nghị quyết số 10 /2013/NQ-HĐND ngày 31/7/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

**B. PHÂN CHI**

*Đơn vị tính: đồng*

NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán	S. sánh (%)	
	Tính giao	Địa phương giao		QT/DT tính giao	QT/DT ĐP giao
1	2	3	4	5-42	6-13
<b>Tổng số</b>	<b>119.798.000.000</b>	<b>119.798.000.000</b>	<b>175.656.361.714</b>	<b>147%</b>	<b>147%</b>
<b>A. Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>119.798.000.000</b>	<b>119.798.000.000</b>	<b>165.730.364.926</b>	<b>138%</b>	<b>138%</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>7.942.000.000</b>	<b>7.942.000.000</b>	<b>20.495.723.400</b>	<b>258%</b>	<b>258%</b>
1. Chi đầu tư XDCB tập trung phân bổ theo tiêu chí Trong đó:	3.942.000.000	3.942.000.000	7.874.290.000	200%	200%
- Chi XDCB tập trung phân bổ	3.942.000.000	3.942.000.000	7.874.290.000	200%	200%
- Thu hồi trả nợ vay KCHKM và GTNT					
2. Chi từ nguồn thu sử dụng đất	2.000.000.000	2.000.000.000	4.933.178.000	247%	247%
3. Trung ương hỗ trợ có địa chỉ chi	2.000.000.000	2.000.000.000	2.253.075.000	113%	113%
4. Chi thực hiện CT BTHGTNT và KCHKM			3.913.803.400		
5. Chi DT thực hiện ct, dự án khác			1.521.377.000		
<b>II. Chi thường xuyên</b>	<b>108.973.000.000</b>	<b>108.973.000.000</b>	<b>145.234.641.526</b>	<b>133%</b>	<b>133%</b>
1. Chi an ninh-quốc phòng	3.243.000.000	3.243.000.000	5.546.566.104	171%	171%
- Chi quốc phòng	2.501.000.000	2.501.000.000	3.768.356.177	151%	151%
- Chi an ninh	742.000.000	742.000.000	1.778.209.627	240%	240%
2. Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	62.122.000.000	62.122.000.000	74.244.718.634	120%	120%
- Chi sự nghiệp giáo dục	61.053.000.000	61.053.000.000	70.826.400.371	116%	116%
- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	1.069.000.000	1.069.000.000	3.418.318.263	320%	320%
3. Chi sự nghiệp y tế và dân số	325.000.000	325.000.000	7.684.241.000		
4. Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	1.188.000.000	1.188.000.000	1.545.460.800	130%	130%
5. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	340.000.000	340.000.000	557.575.000	164%	164%
6. Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	273.000.000	273.000.000	258.082.000	95%	95%
7. Chi sự nghiệp đăm bào, xã hội	6.347.000.000	6.347.000.000	6.972.331.977	110%	110%
8. Chi sự nghiệp kinh tế	5.009.000.000	5.009.000.000	11.256.344.100	225%	225%
9. Chi sự nghiệp môi trường	1.150.000.000	1.150.000.000	1.077.968.000	94%	94%
10. Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	28.598.000.000	28.598.000.000	35.479.331.671	124%	124%
11. Chi khác ngân sách	378.000.000	378.000.000	612.019.240	162%	162%
<b>III. Chi dự phòng ngân sách (*)</b>	<b>2.883.000.000</b>	<b>2.883.000.000</b>			
<b>B. Chi chuyển nguồn NS năm sau</b>			<b>8.395.458.735</b>		
<b>C. Chi từ nguồn thu để lại DV chi QL qua NSNN</b>			<b>1.530.538.053</b>		
<b>D. Chi nộp ngân sách cấp trên</b>					

**Ghi chú:** (\*) Chi dự phòng: 1.248.000.000 đồng được quyết toán ở các sự nghiệp, cụ thể: Chi sự nghiệp Văn hoá-Thông tin: 166.800.000 đồng; Chi quản lý hành chính: 97.900.000; Chi an ninh - quốc phòng: 466.800.000 đồng; Chi trợ cấp ngân sách cấp dưới: 516.500.000 đồng

*(Handwritten signature and initials)*

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2012 HUYỆN CAM LỘ**(Kèm theo Nghị quyết số **16** /2013/NQ-HĐND ngày 31/7/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
		Tính giao	Địa phương giao		QT/DT tính giao	QT/DT ĐP giao
A	B	1	2	3	4-3 1	5-3 2
<b>A</b>	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn (1)</b>	<b>14.960.000.000</b>	<b>14.960.000.000</b>	<b>21.737.594.381</b>	<b>145%</b>	<b>145%</b>
1	Thu nội địa	14.960.000.000	14.960.000.000	21.737.594.381	145%	145%
<b>B</b>	<b>Thu ngân sách huyện</b>	<b>119.798.000.000</b>	<b>119.798.000.000</b>	<b>184.606.764.234</b>	<b>154%</b>	<b>154%</b>
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	14.720.000.000	14.720.000.000	21.579.226.465	147%	147%
	- Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	3.070.000.000	3.070.000.000	9.600.579.444	313%	313%
	Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	11.650.000.000	11.650.000.000	11.978.647.021	103%	103%
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	105.078.000.000	105.078.000.000	139.052.124.000	132%	132%
	- Bổ sung cân đối	105.078.000.000	105.078.000.000	102.489.000.000	98%	98%
	- Bổ sung có mục tiêu			36.563.124.000		
3	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước			7.655.039.797		
4	Thu kết dư ngân sách năm trước			14.789.835.919		
6	Các khoản thu để lại đơn vị QL, qua NSNN			1.530.538.053		
<b>C</b>	<b>Chi ngân sách huyện</b>	<b>119.798.000.000</b>	<b>119.798.000.000</b>	<b>175.656.361.714</b>	<b>147%</b>	<b>147%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	7.942.000.000	7.942.000.000	20.495.723.100	258%	258%
2	Chi thường xuyên	108.973.000.000	108.973.000.000	145.234.641.526	133%	133%
3	Dự phòng	2.883.000.000	2.883.000.000			
4	Các khoản chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi QL, qua NSNN			1.530.538.053		
5	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau			8.395.458.735		

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2012  
HUYỆN CAM LỘ**

(Kèm theo Nghị quyết số **16** /2013/NQ-HDND ngày 31/7/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán địa phương giao	Quyết toán	Số sánh QT/DT ĐP giao (%)
A	B	1	2	3=2.1
<b>A</b>	<b><u>Ngân sách cấp huyện</u></b>			
<b>I</b>	<b><u>Nguồn thu ngân sách cấp huyện</u></b>	<b><u>115.929.000.000</u></b>	<b><u>177.383.812.791</u></b>	<b><u>153%</u></b>
1	Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	10.851.000.000	17.715.264.347	163%
	Các khoản thu NS cấp huyện hưởng 100%	2.290.000.000	8.652.662.663	378%
	Các khoản thu phân chia NS cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	8.561.000.000	9.062.601.684	106%
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	105.078.000.000	139.052.124.000	132%
	- Bổ sung cân đối	105.078.000.000	102.489.000.000	98%
	- Bổ sung có mục tiêu		36.563.124.000	
3	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước		7.655.039.797	
4	Thu kết dư ngân sách năm trước		11.430.846.594	
5	Các khoản thu để lại đơn vị QL. qua NSNN		1.530.538.053	
<b>II</b>	<b><u>Chi ngân sách cấp huyện</u></b>	<b><u>115.929.000.000</u></b>	<b><u>171.611.962.380</u></b>	<b><u>148%</u></b>
	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp (không kể bổ sung cho ngân sách xã, phường, thị trấn)	98.084.000.000	144.772.262.327	148%
2	Bổ sung cho ngân sách xã, phường, thị trấn	17.845.000.000	25.309.162.000	142%
	- Bổ sung cân đối	17.845.000.000	17.845.000.000	100%
	- Bổ sung có mục tiêu		7.464.162.000	
3	Các khoản chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi QL. qua NSNN		1.530.538.053	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên			
<b>B</b>	<b><u>Ngân sách xã, phường, thị trấn thuộc huyện</u></b>			
<b>I</b>	<b><u>Nguồn thu ngân sách xã, phường, thị trấn</u></b>	<b><u>21.714.000.000</u></b>	<b><u>32.532.113.443</u></b>	<b><u>150%</u></b>
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	3.869.000.000	3.863.962.118	100%
	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	780.000.000	947.916.781	122%
	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	3.089.000.000	2.916.045.337	94%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	17.845.000.000	25.309.162.000	142%
	- Bổ sung cân đối	17.845.000.000	17.845.000.000	100%
	- Bổ sung có mục tiêu		7.464.162.000	
3	Thu kết dư ngân sách năm trước		3.358.989.325	
<b>II</b>	<b><u>Chi ngân sách xã, phường, thị trấn</u></b>	<b><u>21.714.000.000</u></b>	<b><u>29.353.561.334</u></b>	<b><u>135%</u></b>



**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2012 HUYỆN HƯỚNG HOÁ**

*(Kèm theo Nghị quyết số 16 /2013/NQ-HĐND ngày 31/7/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quang Tri)*

**A. PHÂN THU**

*Đơn vị tính: đồng*

NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
	Tính giao	Địa phương giao		QT/DT tính giao	QT/DT ĐP giao
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4-3.1</i>	<i>5-3.2</i>
Tổng số	236.322.000.000	236.322.000.000	371.195.028.546	157%	157%
<b>A. Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>	30.400.000.000	30.400.000.000	43.985.429.906	145%	145%
<b>1. Thu nội địa</b>	30.400.000.000	30.400.000.000	43.985.429.906	145%	145%
Trong đó: NSĐP hưởng	29.220.000.000	29.220.000.000	42.556.639.967	146%	146%
1. Thuế công thương nghiệp (NQD)	15.000.000.000	15.000.000.000	18.034.750.345	120%	120%
2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp			142.266.900		
3. Thuế sử dụng đất phi NN (Thuế nhà đất)	220.000.000	220.000.000	54.917.500	25%	25%
1. Thu tiền sử dụng đất	2.500.000.000	2.500.000.000	8.681.366.000	347%	347%
5. Thu tiền cho thuê đất	80.000.000	80.000.000	70.394.000	88%	88%
6. Lệ phí trước bạ	10.100.000.000	10.100.000.000	5.301.179.500	52%	52%
7. Thu phí, lệ phí	1.570.000.000	1.570.000.000	1.075.009.569	68%	68%
+ Trung ương	1.150.000.000	1.150.000.000	701.754.519	61%	61%
+ Tỉnh	30.000.000	30.000.000	73.326.700	244%	244%
+ Huyện, xã, phường	390.000.000	390.000.000	299.928.350	77%	77%
8. Thu tiền thuê nhà, bán nhà thuộc SHNN					
9. Thuế thu nhập cá nhân	730.000.000	730.000.000	900.665.100	123%	123%
10. Thu khác ngân sách	150.000.000	150.000.000	9.667.402.992		
+ Thu phạt, tịch thu khác			2.693.395.514		
+ Thu bán, thanh lý tài sản					
+ Thu tiền cho thuê lô quầy bán hàng			6.155.546.200		
+ Các khoản thu đồng góp			262.590.000		
+ Thu hồi khoản chi năm trước					
+ Thu khác còn lại			555.871.278		
11. Thu tại xã	50.000.000	50.000.000	57.178.000	115%	115%
- Thu sự nghiệp					
+ Thu phạt, tịch thu			29.450.000		
- Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản			28.028.000		
<b>B. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	205.922.000.000	205.922.000.000	292.303.914.000	142%	142%
- Thu bổ sung cân đối	205.922.000.000	205.922.000.000	205.922.000.000	100%	100%
- Thu bổ sung ngoài kế hoạch			86.381.914.000		
<b>C. Thu kết dư ngân sách năm trước</b>			14.756.177.408		
- Kết dư ngân sách cấp huyện			7.823.967.995		
- Kết dư ngân sách xã			6.932.209.413		
<b>D. Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau</b>			18.902.014.694		
<b>E. Các khoản thu để lại DV chi quản lý qua NSNN</b>			1.247.492.538		



**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2012**  
**HUYỆN HƯỚNG HOÁ**

*(Kèm theo Nghị quyết số 16 /2013/NQ-HĐND ngày 31/7/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

**B. PHÂN CHI**

*Đơn vị tính: đồng*

NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
	Tính giao	Địa phương giao		QT/DT tính giao	QT/DT DP giao
1	2	3	4 = 3/2	5 = 3/1	
<b>Tổng số</b>	<b>235.142.000.000</b>	<b>235.142.000.000</b>	<b>346.947.182.509</b>	<b>148%</b>	<b>148%</b>
<b>A. Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>235.142.000.000</b>	<b>235.142.000.000</b>	<b>336.329.921.856</b>	<b>143%</b>	<b>143%</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>12.154.000.000</b>	<b>12.154.000.000</b>	<b>26.014.597.800</b>	<b>214%</b>	<b>214%</b>
1. Chi đầu tư XDCB tập trung phân bổ theo tiêu chí lượng đất:	9.304.000.000	9.304.000.000	13.222.891.000	142%	142%
- Chi XDCB tập trung phân bổ	8.704.000.000	8.704.000.000	12.622.891.000	145%	145%
- Thu hồi trả nợ vay KCHKM và GTNT	600.000.000	600.000.000	600.000.000	100%	100%
2. Chi từ nguồn thu sử dụng đất	2.500.000.000	2.500.000.000	4.130.002.000	165%	165%
3. Chi từ nguồn TW hỗ trợ có địa chỉ chi	350.000.000	350.000.000	52.195.000	15%	15%
4. Chi thực hiện CT BTHGTNT và KCHKM			3.772.735.000		
5. Chi đầu tư thực hiện các chương trình, dự án và một số nhiệm vụ khác			4.836.771.800		
<b>II. Chi thường xuyên</b>	<b>217.567.000.000</b>	<b>217.567.000.000</b>	<b>310.315.324.056</b>	<b>143%</b>	<b>143%</b>
1. Chi an ninh - quốc phòng	6.098.000.000	6.098.000.000	10.141.307.606	166%	166%
- Chi quốc phòng	1.349.000.000	1.349.000.000	4.612.375.737	342%	342%
- Chi an ninh	4.749.000.000	4.749.000.000	5.528.931.869	116%	116%
2. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	135.917.000.000	135.917.000.000	161.708.089.865	119%	119%
- Chi sự nghiệp giáo dục	134.948.000.000	134.948.000.000	160.709.176.937	119%	119%
- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	969.000.000	969.000.000	998.912.928	103%	103%
3. Chi sự nghiệp y tế và dân số	309.000.000	309.000.000	25.203.587.000		
4. Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	1.637.000.000	1.637.000.000	1.999.320.000	122%	122%
5. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	1.166.000.000	1.166.000.000	1.570.680.000	135%	135%
6. Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	625.000.000	625.000.000	1.061.543.000	170%	170%
7. Chi sự nghiệp dân bào, xã hội	5.641.000.000	5.641.000.000	6.974.850.068	124%	121%
8. Chi sự nghiệp kinh tế	8.270.000.000	8.270.000.000	8.533.083.105	103%	103%
9. Chi sự nghiệp môi trường	1.100.000.000	1.100.000.000	2.514.787.800	229%	229%
10. Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	56.175.000.000	56.175.000.000	86.288.564.612	154%	154%
11. Chi khác ngân sách	629.000.000	629.000.000	3.624.511.000		
12. Chi thực hiện chương trình nhiệm vụ khác (Chương trình 134)			695.000.000		
<b>III Chi dự phòng ngân sách (**)</b>	<b>5.421.000.000</b>	<b>5.421.000.000</b>			
<b>B. Chi chuyển nguồn NS năm sau</b>			<b>9.369.768.115</b>		
<b>C. Chi từ nguồn thu để lại quỹ qua NSNN</b>			<b>1.247.492.538</b>		
<b>D. Chi nộp tra ngân sách cấp trên (**)</b>					

**Ghi chú: (\*) Chi dự phòng: 5.421.000.000 đồng được quyết toán ở các sự nghiệp, cụ thể: Chi Quốc phòng: 310.000.000 đồng; Chi QLNN, Đảng, đoàn thể: 2.315.762.720 đồng; SX VHHT: 135.800.000 đồng; SX kinh tế: 2.509.437.280 đồng; Chi khác: 100.000.000 đồng**

**(\*\*) Chi nộp tra ngân sách cấp trên: Huyện tra 600.000.000 đồng đã được hạch toán vào nội dung chi thu hồi trả nợ vay KCHKM và GTNT**



## QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2012 HUYỆN HƯỚNG HOÁ

(Kèm theo Nghị quyết số 16 /2013/NQ-HĐND ngày 31/7/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quang Trị)

Đơn vị tính: đồng

S TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
		Tính giao	Địa phương giao		QT/DT tính giao	QT/DT ĐP giao
1	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
A	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>30.400.000.000</b>	<b>30.400.000.000</b>	<b>43.985.429.906</b>	<b>145%</b>	<b>145%</b>
1	Thu nội địa	30.400.000.000	30.400.000.000	43.985.429.906	145%	145%
B	<b>Thu ngân sách địa phương</b>	<b>235.142.000.000</b>	<b>235.142.000.000</b>	<b>369.766.238.607</b>	<b>157%</b>	<b>157%</b>
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	29.220.000.000	29.220.000.000	42.556.639.967	146%	146%
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	3.170.000.000	3.170.000.000	18.282.052.523		
	- Các khoản thu NSDP hưởng theo tỷ lệ %	26.050.000.000	26.050.000.000	24.274.587.444	93%	93%
2	Bổ sung từ ngân sách Tỉnh	205.922.000.000	205.922.000.000	292.303.911.000	142%	142%
	- Bổ sung cân đối	205.922.000.000	205.922.000.000	205.922.000.000	100%	100%
	- Bổ sung CT, MI, dự án			86.381.914.000		
3	Thu kết dư ngân sách năm trước			14.756.177.408		
4	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau			18.902.014.694		
5	Các khoản thu để lại ĐV chi quản lý qua NSNN			1.247.492.538		
C	<b>Chi ngân sách địa phương</b>	<b>235.142.000.000</b>	<b>235.142.000.000</b>	<b>346.947.182.509</b>	<b>148%</b>	<b>148%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	12.154.000.000	12.154.000.000	26.014.597.800	214%	214%
2	Chi thường xuyên	217.567.000.000	217.567.000.000	310.315.324.056	143%	143%
3	Dự phòng	5.421.000.000	5.421.000.000			
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau			9.369.768.115		
5	Chi nộp trả ngân sách cấp trên ( KP trả nợ vay KCHRM và GINT đã hạch toán chi ĐTPT)					
6	Chi từ nguồn thu để lại ĐV chi quản lý qua NSNN			1.247.492.538		

25/8



**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CẤP XÃ NĂM 2012  
HUYỆN HƯƠNG HOÁ**

(Kèm theo Nghị quyết số **16** /2013/NQ-HĐND ngày 31/7/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

*Đơn vị tính: đồng*

S TT	Nội dung	Dự toán địa phương giao	Quyết toán	Số sánh QT/DT ĐP giao (%)
A	B	1	2	3-2/1
<b>A</b>	<b>Ngân sách cấp huyện</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách cấp huyện</b>	<b>232.171.949.000</b>	<b>356.240.788.511</b>	<b>153%</b>
1	Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	26.249.949.000	35.963.399.284	137%
	- Các khoản thu NS cấp huyện hưởng 100%	2.926.000.000	17.627.441.023	
	- Các khoản thu NS cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	23.323.949.000	18.335.958.261	79%
2	Bổ sung từ ngân sách Tỉnh	205.922.000.000	292.303.914.000	142%
	- Bổ sung cân đối	205.922.000.000	205.922.000.000	100%
	- Bổ sung CT, MT, dự án		86.381.914.000	
3	Thu kết dư ngân sách năm trước		7.823.967.995	
4	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau		18.902.014.694	
5	Các khoản thu để lại DV chi quản lý qua NSNN		1.247.492.538	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách cấp huyện</b>	<b>232.171.949.000</b>	<b>341.156.336.233</b>	<b>147%</b>
	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp (không kể bổ sung cho ngân sách địa phương cấp dưới trực tiếp)	182.391.000.000	261.489.199.695	143%
2	Bổ sung cho ngân sách xã	49.780.949.000	78.419.644.000	158%
	- Bổ sung cân đối	49.780.949.000	49.780.949.000	100%
	- Bổ sung có mục tiêu		28.638.695.000	
3	Chi nộp trả ngân sách cấp trên ( KP trả nợ vay KCHKM và GINTI đã hạch toán chi DTPT)			
4	Chi từ nguồn thu để lại DV chi quản lý qua NSNN		1.247.492.538	
<b>B</b>	<b>Ngân sách cấp xã</b>			
<b>1</b>	<b>Nguồn thu ngân sách xã</b>	<b>52.751.000.000</b>	<b>91.945.094.096</b>	<b>174%</b>
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	2.970.051.000	6.593.240.683	222%
	- Các khoản thu NS xã hưởng 100%	244.000.000	654.611.500	268%
	- Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	2.726.051.000	5.938.629.183	218%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	49.780.949.000	78.419.644.000	158%
	- Bổ sung cân đối	49.780.949.000	49.780.949.000	100%
	- Bổ sung có mục tiêu		28.638.695.000	
3	Thu kết dư ngân sách năm trước		6.932.209.413	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách xã</b>	<b>52.751.000.000</b>	<b>84.210.490.276</b>	<b>160%</b>

4

24



**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2012  
HUYỆN ĐAKRÔNG**

*(Kèm theo Nghị quyết số 16 /2013/NQ-HĐND ngày 31/7 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quang Tri)*

**A. PHÂN THU:**

*Đơn vị tính: đồng*

NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán	So sánh QT/ĐT (%)	
	Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/ĐT tỉnh giao	QT/ĐT ĐP giao
	2	3	4	5-12	6-17
<b>Tổng số</b>	<b>157.341.000.000</b>	<b>157.691.000.000</b>	<b>338.393.472.997</b>	<b>213%</b>	<b>213%</b>
<b>A. Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>	<b>4.040.000.000</b>	<b>4.390.000.000</b>	<b>16.879.091.760</b>	<b>418%</b>	<b>384%</b>
<b>I. Thu nội địa</b>	<b>4.040.000.000</b>	<b>4.390.000.000</b>	<b>16.879.091.760</b>	<b>418%</b>	<b>384%</b>
Trong đó: NSDP hưởng (*)	<u>1.040.000.000</u>	<u>1.390.000.000</u>	<u>14.713.927.021</u>	364%	335%
1. Thu từ công thương nghiệp (NQD)	2.260.000.000	2.232.000.000	4.353.361.235	198%	195%
2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp			1.750.000		
3. Thuế nhà đất	20.000.000	15.000.000	4.102.403	21%	9%
4. Thu tiền sử dụng đất	500.000.000	600.000.000	347.690.780	69%	57%
5. Thu tiền cho thuê đất	20.000.000	20.000.000	13.011.400	65%	65%
6. Lệ phí trước bạ	680.000.000	680.000.000	1.936.509.000	285%	285%
7. Thu phí, lệ phí	460.000.000	653.000.000	731.319.180	159%	112%
- Thu phí, lệ phí Trung ương			16.647.530		
- Thu phí, lệ phí tỉnh			9.519.850		
- Thu phí, lệ phí huyện, xã	460.000.000	653.000.000	705.152.100	153%	108%
8. Thu tiền bán và thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			42.010.000		
9. Thuế thu nhập cá nhân	90.000.000	90.000.000	265.436.673	295%	295%
10. Thu khác ngân sách	20.000.000	50.000.000	9.163.205.589		
- Thu phạt, tịch thu khác			213.956.796		
- Thu bán hàng, thanh lý tài sản			14.546.000		
- Thu tiền cho thuê quầy bán hàng					
- Thu các khoản huy động đóng góp (Viettel hỗ trợ)			8.741.922.947		
- Thu hồi khoản chi năm trước			172.779.846		
- Thu khác còn lại			20.000.000		
11. Thu từ xã	50.000.000	20.000.000	25.665.000	51%	128%
- Thu sự nghiệp do xã quản lý					
- Thu từ quỹ địa công ích và đất công					
- Thu phạt, tịch thu khác			25.665.000		
- Thu hồi khoản chi năm trước					
- Thu khác còn lại					
<b>II. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>					
1. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt					
2. Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu					
<b>B. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>153.301.000.000</b>	<b>153.301.000.000</b>	<b>281.435.041.000</b>	<b>184%</b>	<b>184%</b>
1. Thu bổ sung cân đối	153.301.000.000	153.301.000.000	153.301.000.000	100%	100%
2. Thu bổ sung ngoài kế hoạch			128.134.041.000		
<b>C. Thu kết dư ngân sách năm trước</b>			<b>32.482.270.537</b>		
- Thu kết dư NS cấp huyện			30.988.068.535		
- Thu kết dư NS xã			1.494.202.002		
<b>D. Thu chuyển nguồn</b>			<b>4.597.069.700</b>		
<b>E. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>					
<b>F. Các khoản thu để lại ĐV chỉ quản lý qua NSNN</b>					

**Ghi chú:**

\* 151 loại trừ khoản thu đóng góp của Viettel: 8.741.922.947 đồng.

Thu NSDP hưởng: 5.972.004.094 đồng, đạt 148% dự toán tỉnh giao, đạt 136% dự toán huyện giao

*Handwritten signature or mark.*

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2012**  
**HUYỆN ĐAKRÔNG**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 16/2013/NQ-HĐND ngày 31/7/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

**B. PHẦN CHI:**

Đơn vị tính: *tiền đồng*

NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2012		Quyết toán năm 2012	So sánh QT/DT (%)	
	Tính giao	Địa phương giao		QT/DT tính giao	QT/DT ĐP giao
1	2	3	4	5	6
Tổng chi ngân sách địa phương quản lý	157.341.000.000	157.691.000.000	309.599.691.387	197%	196%
<b>A. Tổng chi cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>157.341.000.000</b>	<b>157.691.000.000</b>	<b>299.706.772.657</b>	<b>190%</b>	<b>190%</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>9.331.000.000</b>	<b>9.431.000.000</b>	<b>66.473.696.300</b>	<b>712%</b>	<b>705%</b>
1. Chi đầu tư XDCB tập trung phân bổ theo tiêu chí	6.831.000.000	6.831.000.000	6.733.127.312	99%	99%
Trong đó:					
- Chi XDCB tập trung phân bổ	6.831.000.000	6.831.000.000	6.733.127.312	99%	99%
- Thu hồi trả nợ vay KCHKM và GTNT					
2. Chi từ nguồn thu tiền đấu giá đất	500.000.000	600.000.000	342.000.000	68%	57%
3. Chi từ nguồn TW hỗ trợ có địa chi chi	2.000.000.000	2.000.000.000	803.600.688	40%	40%
4. Chi thực hiện CI KCHKM và BTHGTNT			2.000.000.000		
5. Chi đầu tư thực hiện các CI, nhiệm vụ khác			56.591.968.300		
<b>II. Chi thường xuyên</b>	<b>143.961.000.000</b>	<b>143.961.000.000</b>	<b>233.233.076.357</b>	<b>162%</b>	<b>162%</b>
1. Chi Quốc phòng - An ninh	3.948.000.000	3.948.000.000	6.081.538.167	154%	154%
- Chi Quốc phòng	3.298.000.000	3.298.000.000	4.959.729.343	150%	150%
- Chi An ninh	650.000.000	650.000.000	1.121.808.824	173%	173%
2. Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề	88.259.000.000	88.259.000.000	115.500.935.970	131%	131%
- Chi sự nghiệp Giáo dục	87.021.000.000	87.021.000.000	114.053.954.970	131%	131%
- Chi sự nghiệp Đào tạo và Dạy nghề	1.238.000.000	1.238.000.000	1.446.981.000	117%	117%
3. Chi sự nghiệp Y tế và Dân số	403.000.000	403.000.000	10.742.888.150		
4. Chi sự nghiệp Văn hóa - Thông tin	1.214.000.000	1.214.000.000	1.350.065.700	111%	111%
5. Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	1.042.000.000	1.042.000.000	1.306.640.000	125%	125%
6. Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao	494.000.000	494.000.000	507.520.000	103%	103%
7. Chi Bảo đảm xã hội	3.043.000.000	3.043.000.000	3.047.454.881	100%	100%
8. Chi sự nghiệp kinh tế	5.609.000.000	5.609.000.000	5.251.056.800	94%	94%
9. Chi sự nghiệp môi trường	430.000.000	430.000.000	379.916.000	88%	88%
10. Chi Quản lý hành chính, Đăng, đoàn thể	39.048.000.000	39.048.000.000	64.049.954.087	164%	164%
11. Chi thực hiện các chương trình, nhiệm vụ khác (Chương trình 30a, Nhà ở hộ nghèo 167)			17.279.756.000		
12. Chi khác ngân sách	471.000.000	471.000.000	1.785.350.000	379%	379%
<b>III. Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương</b>		<b>250.000.000</b>			
<b>IV. Dự phòng ngân sách</b>	<b>4.049.000.000</b>	<b>4.049.000.000</b>			
<b>B. Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau</b>			<b>5.232.668.730</b>		
<b>C. Chi từ nguồn thu để lại DV chi quản lý qua NSNN</b>					
<b>D. Chi nộp ngân sách cấp trên</b>			<b>4.660.250.000</b>		

8  
21



**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2012  
HUYỆN ĐAKRÔNG**

*(Kèm theo Nghị quyết số 16/2013/NQ-HDND ngày 31/7/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

*Đơn vị tính: đồng*

S TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh QT/DT (%)	
		Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT ĐP giao
1	2	3	4	5	6	7
<b>A</b>	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>4.040.000.000</b>	<b>4.390.000.000</b>	<b>16.879.091.760</b>		
1	Thu nội địa	4.040.000.000	4.390.000.000	16.879.091.760		
<b>B</b>	<b>Thu ngân sách huyện</b>	<b>157.341.000.000</b>	<b>157.691.000.000</b>	<b>333.228.308.278</b>	<b>212%</b>	<b>211%</b>
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	4.040.000.000	4.390.000.000	14.713.927.041		
	- Các khoản thu được hưởng 100%	1.050.000.000	1.343.000.000	10.252.343.058		
	- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa các cấp ngân sách	2.990.000.000	3.047.000.000	4.461.583.983	149%	146%
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	153.301.000.000	153.301.000.000	281.435.041.000	184%	184%
	- Bổ sung cân đối	153.301.000.000	153.301.000.000	153.301.000.000	100%	100%
	- Bổ sung có mục tiêu			128.134.041.000		
3	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước			4.597.069.700		
4	Thu kết dư ngân sách năm trước			32.482.270.537		
5	Thu từ NS cấp dưới nộp lên					
6	Các khoản thu để lại ĐV chi quản lý qua NSNN					
<b>C</b>	<b>Chi ngân sách huyện</b>	<b>157.341.000.000</b>	<b>157.691.000.000</b>	<b>309.509.691.387</b>	<b>197%</b>	<b>196%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	9.331.000.000	9.431.000.000	66.473.696.300		
2	Chi thường xuyên	143.961.000.000	143.961.000.000	233.233.076.357	162%	162%
3	Dự phòng	1.049.000.000	4.049.000.000			
4	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương		250.000.000			
5	Chi chuyển nguồn sang năm sau			5.232.668.730		
6	Chi nộp ngân sách cấp trên			4.660.250.000		
7	Chi từ nguồn thu để lại ĐV chi quản lý qua NSNN					

<u>II</u>	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn	31.200.000.000	50.362.594.381	161%
-----------	------------------------------------	----------------	----------------	------

308